KINH
NHẬT TỤNG

(Pāḷi-Việt)



Pa-Auk Thiền Lâm Viện

MỤC LỤC

KINH TỤNG BUỔI SÁNG

4h00 sáng

Anekajāti Pāḷi

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa. (3)

Anekajātisaṃsāraṃ, sandhāvissaṃ anibbisaṃ;
gahakāraṃ gavesanto, dukkhā jāti punappunaṃ.

gahakāraka diṭṭhosi, puna gehaṃ na kāhasi;
sabbā te phāsukā bhaggā, gahakūṭaṃ visaṅkhataṃ;
visaṅkhāragataṃ cittaṃ, taṇhānaṃ khayamajjhagā

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, yadidaṃ– avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
athassa kaṅkhā vapayanti sabbā;
yato pajānāti sahetudhammaṃ.

Iti imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ– avijjānirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāranirodhā viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho, saḷāyatananirodhā phassanirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhānirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhavanirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

KỆ KHẢI HOÀN

Đảnh lễ Đức Thế Tôn, Bậc A la hán, Đấng Chánh Đẳng Giác (3)

Này kẻ đã làm nên ngôi nhà "*thân*"
Ta đã cố tìm ngươi mà không gặp
Nên tử sanh luân hồi vô số kiếp
Mãi sanh lai trong tam giới là khổ.
Này "*tham ái*" kẻ đã xây nhà kia!
diện mạo ngươi *Như lai* thấy rõ rồi,
cột kèo "*phiền não*" ta hủy sạch,
nóc nhà "*vô minh*" ta phá tan,
Ngươi không thể xây nhà thêm được nữa,
Tâm *Như lai* đã chứng pháp "*Vô vi*[1]."
Diệt vong hết thảy mọi tham ái.

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có già, chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn này.

Thật sự, khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên,
Đối vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì quản tri hoàn toàn, Pháp cùng với các nhân.

Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là - do vô minh diệt nên hành diệt; do hành diệt, nên thức diêt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt nên xúc diệt, do xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não diệt. Như vậy là đoạn diệt của khổ uẩn này.

---

[1] - Niết bàn

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
athassa kaṅkhā vapayanti sabbā;
yato khayaṃ paccayānaṃ avedi.

Iti imasmiṃ sati idaṃ hoti, imassuppādā idaṃ uppajjati, imasmiṃ asati idaṃ na hoti, imassa nirodhā idaṃ nirujjhati, yadidaṃ– avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkha-domanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhak-khandhassa samudayo hoti.

Avijjāya tveva asesavirāganirodhā saṅkhāranirodho, saṅkhāra-nirodhā viññāṇanirodho, viññāṇanirodhā nāmarūpanirodho, nāmarūpanirodhā saḷāyatananirodho, saḷāyatananirodhā phassa-nirodho, phassanirodhā vedanānirodho, vedanānirodhā taṇhā-nirodho, taṇhānirodhā upādānanirodho, upādānanirodhā bhava-nirodho, bhavanirodhā jātinirodho, jātinirodhā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā nirujjhanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa nirodho hoti.

Yadā have pātubhavanti dhammā;
ātāpino jhāyato brāhmaṇassa;
vidhūpayaṃ tiṭṭhati mārasenaṃ;
sūriyova obhāsayamantalikkhaṃ.

Hetupaccayo, ārammaṇapaccayo, adhipatipaccayo,
nantarapaccayo, samanantarapaccayo, sahajātapaccayo,
aññamaññapaccayo, nissayapaccayo, upanissayapaccayo,
purejātapaccayo, pacchājātapaccayo, āsevanapaccayo,
kammapaccayo, vipākapaccayo, āhārapaccayo,
indriyapaccayo, jhānapaccayo, maggapaccayo,
sampayuttapaccayo, vippayuttapaccayo, atthipaccayo,
natthipaccayo, vigatapaccayo, avigatapaccayoti.

Thật sự khi các pháp, Có mặt, hiện khởi lên,
Đối với vị Bà-la-môn, Nhiệt tâm, hành thiền định,
Khi ấy, với vị ấy, Các nghi hoặc tiêu trừ,
Vì đã biết hoàn toàn, Sự tiêu diệt các duyên.

Do cái này có, cái kia hiện hữu. Do cái này sanh, cái kia sanh. Do cái này không có, cái kia không hiện hữu. Do cái này diệt, cái kia diệt. Tức là - duyên vô minh, có các hành; duyên các hành, có thức; duyên thức, có danh sắc; duyên danh sắc, có sáu xứ; duyên sáu xứ, có xúc; duyên xúc, có thọ; duyên thọ, có ái; duyên ái, có thủ; duyên thủ, có hữu; duyên hữu, có sanh; duyên sanh, có già, chết, sầu bi khổ ưu não. Như vậy là sự tập khởi của khổ uẩn này.

Khi viễn li mọi dục tham và vô minh diệt, nên hành diệt; do hành diệt, nên thức diệt; do thức diệt, nên danh sắc diệt; do danh sắc diệt nên sáu xứ diệt; do sáu xứ diệt nên xúc diệt, do xúc diệt nên thọ diệt, do thọ diệt, nên ái diệt; do ái diệt, nên thủ diệt; do thủ diệt, nên hữu diệt; do hữu diệt, nên sanh diệt; do sanh diệt, nên già, chết, sầu, bi, khổ, ưu não diệt. Như vậy là đoạn diệt của khổ uẩn này.

Thật sự khi các pháp, có mặt, hiện khởi lên,
Đối với vị Bà-la-môn, nhiệt tâm hành thiền định,
Quét sạch các ma quân, Vị ấy đứng, an trú,
Như ánh sáng mặt trời, Chói sáng khắp hư không.

Nhân Duyên, Cảnh Duyên, Trưởng duyên,
Vô Gián Duyên, Đẳng Vô Gián Duyên, Đồng Sinh Duyên,
Hổ Tương Duyên, Y Chỉ Duyên, Cận Y Duyên,
Tiền Sinh Y Duyên, Hậu Sinh Duyên, Tập Hành Duyên,
Nghiệp Duyên, Dị Thục Duyên, Vật Thực Duyên,
Căn Quyền Duyên, Thiền Na Duyên, Đạo Duyên,
Tương Ưng Duyên, Bất Hợp Duyên, Hiện Hữu Duyên,
Vô Hữu Duyên, Ly Khứ Duyên, Bất Ly Duyên.

Jayanto bodhiyā mūle,
Sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
Evameva jayo hotu,
jayassu jayamaṅgale.
Aparājitapallaṅke,
sīse puthuvipukkhale [2], *Abhiseke sabbabuddhānaṃ*,
aggappatto pamodati.

(*Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme paripūrenti sodivaso*)
Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ;
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(*Tasmiṃ divase*)
Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇīdhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe.
Te atthaladdhā sukhitā viruḷhā Buddhasāsane;
Arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Buddhānubhavena, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Dhammānubhavena, sadā sukhī bhavantu te.
Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Saṃghānubhavena, sadā sukhī bhavantu te.

---

[2] - Sīse paṭhavipokkhare

Vị đạt đến tối thắng, khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; đã đại thắng binh Ma,
bên cội cây Bồ đề,
trên bồ đoàn bất thối,
nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khải hoàn như vậy.

Ngày nào hành thập thiện [3], ba hạnh nghiệp thanh tịnh
Ngày ấy ngày phúc lành
ngày tinh tú cát tường,
là ban mai tươi đẹp,
là sáng trong thức giấc,
mỗi giờ phút hưng thịnh,
mỗi giây khắc hanh thông,
cúng dường bậc phạm hạnh
là tế tự nhiệm mầu.

trong những ngày như vậy
có hành động chân chánh,
có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ,
ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp, thời đạt nhiều lợi ích.
Nguyện cầu đến cho người – cùng thân bằng quyến thuộc
đạt lợi ích an vui - vô bệnh được an lạc – tấn tu trong Pháp Phật.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Phật, mong người hằng an lành.
Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Pháp, mong người hằng an lành.
Nguyện người trọn hạnh phúc và chư thiên che chở
Nhờ tất cả Uy Tăng, mong người hằng an lành.

---

[3] - Ba thân nghiệp: Không sát hại, không lấy của không cho, không tà hạnh
- Bốn khẩu nghiệp: Nói dối, nói xấu, nói thô lỗ - cay độc, nói phù phiếm
- Ba Ý nghiệp: không tham, không sân hại, có chánh kiến

KINH TỤNG BUỔI SÁNG

5h30 sáng

Paccavekkhaṇā

Paṭisaṅkhā yoniso cīvaraṃ paṭisevāmi– ‘yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vātātapa-sarīṃsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva hirikopīnap-paṭicchādanatthaṃ’.

Paṭisaṅkhā yoniso piṇḍapātaṃ paṭisevāmi– ‘neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya, yāvadeva imassa kāyassa ṭhitiyā yāpanāya, vihiṃsūparatiyā, brahmacariyānuggahāya, iti purāṇañca vedanaṃ paṭihaṅkhāmi navañca vedanaṃ na uppādessāmi, yātrā ca me bhavissati anavajjatā ca phāsuvihāro ca’.

Paṭisaṅkhā yoniso senāsanaṃ paṭisevāmi– ‘yāvadeva sītassa paṭighātāya, uṇhassa paṭighātāya, ḍaṃsa-makasa-vātātapa-sarīṃsapa-samphassānaṃ paṭighātāya, yāvadeva utuparissaya-vinodana-paṭisallānārāmatthaṃ’.

Paṭisaṅkhā yoniso gilānappaccaya bhesajjaparikkhāraṃ paṭisevāmi– ‘yāvadeva uppannānaṃ veyyābādhikānaṃ vedanānaṃ paṭighātāya, abyāpajjhaparamatāya’.

QUÁN TƯỞNG (TỨ VẬT DỤNG)

Chân chánh quán tưởng rằng: Ta thọ dụng y phục,
để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng,
gió sương và mưa nắng, cùng rắn rít côn trùng,
Và chỉ để che thân, tránh những điều hổ thẹn.

Chân chánh quán tưởng rằng: Ta thọ dụng vật thực
không phải để vui đùa, không ham mê vô độ
không phải để trang sức, không tự làm đẹp mình,
mà chỉ để thân này, được bảo trì mạnh khỏe,
để tránh sự tổn thương, để trợ duyên phạm hạnh,
cảm thọ cũ được trừ, thọ mới không sinh khởi,
và không bị chê trách, ta sống được an lành.

Chân chánh quán tưởng rằng: ta thọ dụng liêu thất,
để ngăn ngừa nóng lạnh, bảo vệ khỏi muỗi mòng,
gió sương và mưa nắng, cùng rắng rít côn trùng,
để giải trừ nguy hiểm, do phong thổ tứ thời,
và chỉ với mục đích, sống độc cư an tịnh.

Chân chánh quán tưởng rằng: Ta thọ dụng y dược,
dành cho người bệnh dùng, để ngăn ngừa cảm thọ,
tàn hại đã phát sanh, được hoàn toàn bình phục.

KINH TỤNG BUỔI TỐI

6h00 tối

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Mahānamakkārapāḷi

01.

Sugataṃ sugataṃ seṭṭhaṃ,
kusalaṃkusalaṃ jahaṃ;
Amataṃ amataṃ santaṃ,
asamaṃ asamaṃ dadaṃ.
Saraṇaṃ saraṇaṃ lokaṃ,
araṇaṃ araṇaṃ karaṃ;
Abhayaṃ abhayaṃ ṭhānaṃ,
nāyakaṃ nāyakaṃ name.

02.

Nayanasubhagakāyaṅgaṃ,
Madhuravarasaropetaṃ;
Amitaguṇagaṇādhāraṃ,
Dasabalamatulaṃ vande.

03.

Yo buddho dhitimāññadhārako [4],
Saṃsāre anubhosi kāyikaṃ;
Dukkhaṃ cetasikañca lokato,
Taṃ vande naradevamaṅgalaṃ.

04.

Bāttiṃsatilakkhaṇacitradehaṃ [5],
Dehajjutiniggatapajjalantaṃ [6];
Paññādhitisīlaguṇoghavindaṃ,
Vande munimantimajātiyuttaṃ.

---

[4] - **Aññadhārako**ti arahattaphalahārako. Vimuttisaṅkhātaṃ arahattaphalasetacchattaṃ dhārento vā

[5] - Bāttiṃsati mahāpurisalakkhaṇehi citraṃ vicitraṃ dehaṃ

[6] - bhagavato rūpakāyato nikkhantehi chabbaṇṇaraṃsīsaṅkhātehi obhāsehi parisamantato vijjotavantaṃ

Kính lễ Đức Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng, Đấng Chánh Đẳng Giác

ĐẠI THI LỄ KỆ

01.

Đức Thiện thệ [7] - Đấng Bảo ngôn [8], tối thượng,
đã từ bỏ thiện cùng bất thiện;
đạt tịnh lạc bất diệt, là Vị bất tử Pháp thân [9],
Bậc Vô song, đã ban bố Pháp vô song [10],
Vị Bảo hộ, cho thế gian nương tựa,
Vị Vô nhiễm, khiến hữu tình vô nhiễm;
Đấng Vô úy, đưa chúng sanh về nơi vô úy,
Đức Thế Tôn, Đấng siêu thế Pháp chủ [11] ,
(dẫn đầu hữu tình đến Đạo Quả và giải thoát) con kính lễ.

02.

Vị mãn nhãn người nhìn bằng sáng ngời thân trượng,
và giọng nói Phạm vương làm khả ái người nghe,
Bậc đã tích lũy vô lượng công đức chẳng ai bằng,
xin kính lễ Đấng Thập lực vô tỷ.

03.

Phật-đà ấy, Người dương cao lọng trắng [12],
trong luân hồi, cam thọ mọi khổ thân,
vì thế gian, nhẫn bao cảnh trầm luân,
Ngài, Phúc lành của Thiên nhân, xin kính lễ.

04.

Bậc toàn mỹ ba mươi hai Đại Nhân tướng,
chói sáng bằng sáu sắc ánh hào quang,
con kính lễ Đức *Muni* [13], trong kiếp sống cuối cùng,
đã tột đỉnh viên thành công đức Giới Định Tuệ.

---

[7] - Có thể dịch là Thiện Lai (đến chỗ tốt đẹp, đến bằng phương tiện tốt đẹp) (nd)
[8] - Có thể dịch là Thiện ngôn, Thiện ngữ, Kim ngôn (khéo nói, khéo thuyết), chữ Bảo ngôn vừa có nghĩa là lời qúy, vừa có nghĩa là nói và làm, làm và nói như nhau. (nd)
[9] - *Nibbāna*
[10] - Công đức lạc, Thiền lạc, Minh sát lạc, Đạo lạc, Quả lạc, Niết Bàn lạc (Ṭīkā)
[11] - Ngài làm chủ lần lượt: thần thông - thắng trí, 4 Đạo, 4 Quả, Niết Bàn, Toàn giác trí
[12] - Vị Thánh quả *Arahan* đã mang (**Aññadhārako**ti arahattaphalahārako) (Ṭīkā)
[13] - *Muni* nghĩa là Hiền Triết, Hiền Sĩ, (Hán âm phiên là Mâu-ni)

05.
Pātodayaṃ bāladivākaraṃva [14],
Majjhe yatīnaṃ lalitaṃ sirīhi;
Puṇṇindusaṅkāsamukhaṃ anejaṃ,
Vandāmi sabbaññumahaṃ munindaṃ.

06.
Upetapuñño varabodhimūle,
Sasenamāraṃ[15] sugato jinitvā;
Abojjhi bodhiṃ aruṇodayamhi,
Namāmi taṃ mārajinaṃ abhaṅgaṃ.

07.
Rāgādichedāmalañāṇakhaggaṃ,
Satīsamaññāphalakābhigāhaṃ; [16]
Sīloghalaṅkāravibhūsitaṃ taṃ,
Namāmibhiññāvaramiddhupetaṃ.

08.
Dayālayaṃ sabbadhi dukkaraṃ karaṃ,
Bhavaṇṇavātikkamamaggataṃ gataṃ;
Tilokanāthaṃ susamāhitaṃ hitaṃ,
Samantacakkhuṃ paṇamāmi taṃmitaṃ.

09.
Tahiṃ tahiṃ pāramisañcayaṃ cayaṃ,
Gataṃ gataṃ sabbhi sukhappadaṃ padaṃ;
Narānarānaṃ sukhasambhavaṃ bhavaṃ,
Namānamānaṃ jinapuṅgavaṃ gavaṃ.

10.
Maggaṅganāvaṃ munidakkhanāviko,
Īhāphiyaṃ ñāṇakarena gāhako;
Āruyha yo tāya bahū bhavaṇṇavā,
Tāresi taṃ buddhamaghappahaṃ name.

---

14 - Bāladivākaraṃ vāti niggatābhinavasūriyaṃ viya.
15 -Devaputta kilesābhi saṅkhārakhandha-maccusaṅkhāte pañcamāre jināti
16 - Satīsamaññāphalakābhigāhaṃ

05.

Như vầng dương huy hoàng buổi sớm mai,
giữa chúng thánh hiền, oai linh Ngài hiển minh;
gương mặt tợ trăng rằm viên dung không ái nhiễm.
con kính lễ Đấng Toàn tri, Đấng Hiền vương *Muni*.

06.

Bên cội Bồ-đề qúy, Ngài viên thành Thánh phúc,
Đức Thiện Thệ đã toàn thắng bọn binh Ma,
lúc hửng đông, đạt quả vị Phật-đà.
con kính lễ Đấng Thắng ma - bất bại ấy.

07.

Dùng niệm làm khiên, dùng trí làm gươm bén,
trở thành Bậc Vô nhiễm nhờ đoạn sạch dục tham,...
Giới hạnh là tràng phang điểm châu qúy vô vàng,
con kính lễ Đấng thần thông thắng trí tối thượng.

08.

Đức Đại Bi, Người đã thực hành bao hạnh khó,
vượt qua biển sanh hữu, đạt tối thắng huyền vi;
Bậc Định lực phi phàm, là Chúa tể lợi lạc cho ba cõi.
con cúi mình đảnh lễ Đấng Biến mãn toàn tri [17].

09.

Tam Thập Đáo Bỉ Ngạn, trùng trùng kiếp tích lũy,
đạt đến vị Tịch tịnh, vĩnh viễn lạc - Niết bàn [18]
Cho trời, người..., Ngài tuyên thuyết Pháp bình an,
Đấng Điều ngự trượng phu của thiên nhân, xin thi lễ.

10.

Đại Hiền! Vị chèo thuyền thuần thục, lên thuyền nan Bát Thánh,
mái chèo là tinh tấn, toàn giác trí là đôi tay,
kiên trì đưa bao người vượt thoát biển tử sanh.
Phật-đà ấy, Bậc đoạn khổ chúng sanh, xin kính lễ.

---

[17] - buddhacakkhu, dhammacakkhu, ñāṇa cakkhu, samantacakkhu, dibbacakkhu (Ṭīkā). Samantacakkhu được HT Minh Châu dịch là *Biến Nhãn* (trong Kinh tập).

[18] - *accantasukha*

11.
Samatiṃsatipāramisambharaṇaṃ,
Varabodhidume catusaccadasaṃ;
Varamiddhigataṃ naradevahitaṃ,
Tibhavūpasamaṃ paṇamāmi jinaṃ.

12.
Satapuññajalakkhaṇikaṃ virajaṃ,
Gaganūpamadhiṃ dhitimerusamaṃ;
Jalajūpamasītalasīlayutaṃ,
Pathavīsahanaṃ paṇamāmi jinaṃ.

13.
Yo buddho sumati dive divākarova,
Sobhanto ratijanane silāsanamhi;
Āsīno[19] sivasukhadaṃ adesi dhammaṃ,
Devānaṃ tamasadisaṃ namāmi niccaṃ.

14.
Yo pādapaṅkajamuduttalarājikehi [20],
Lokehi tīhivikalehi nirākulehi;
Sampāpuṇe nirupameyyatameva nātho,
Taṃ sabbalokamahitaṃ [21] asamaṃ namāmi.

15.
Buddhaṃ narānarasamosaraṇaṃ dhitattaṃ,
Paññāpadīpajutiyā vihatandhakāraṃ;
Atthābhikāmanaradevahitāvahaṃ taṃ,
Vandāmi kāruṇikamaggamanantañāṇaṃ.

---

[19] - āsinno
[20] - **Pādapaṅkajamuduttalarājikehī**ti pādasaṅkhātapadumassa saṇha tale jātehi aṭṭhasatacakkalakkhaṇarājikehi padati gacchati etenāti pādo.
[21] -**Sabbalokamahita**nti sabbalokena pūjitaṃ.

11.
Với Ba-la-mật tích lũy (từ thời Phật *Dipaṅkara*),
Bên cội bồ đề nguy nga Ngài chứng ngộ Tứ Thánh Đế,
đạt thắng trí tối thượng, (làm) lợi ích Thiên nhân,
con đảnh lễ Đấng Chiến Thắng, Bậc Tịch tịnh tam giới.

12.
Hàng trăm qúy tướng [22] bởi phúc báu huân sanh vô ái nhiễm,
Toàn Giác trí rộng lớn tợ trời không,
Siêu Thánh Định như *Meru* núi chúa;
Tuyền Giới tợ hoa Sen, nhẫn nại đồng Địa Đại,
Đấng Huy hoàng chiến thắng ấy, năm vóc con đảnh lễ.

13.
Ôi Phật-đà! Đại trí Tuệ như vầng dương giữa ngọ,
Ngài ngự trên hòn đá *kaṇḍukambalā* sanh thiên lạc,
thuyết Pháp vi diệu [23] (cho thiên tử – ân mẫu xưa),
và ban bố cát tường phỷ lạc đến vô số Phạm thiên,
con thường kính lễ Đấng Tam học vô song ấy.

14.
Vị Chân-sen có hàng trăm tướng tròn nơi bàn chân mềm mại,
Giữa tam thế rối tinh đã khéo giải thoát, thanh tịnh hoàn toàn;
đạt được vậy, Ngài trở thành vị Bảo hộ [24] vô biên,
Đấng Toàn thế kính ngưỡng vô song ấy con kính lễ.

15.
Bậc Định lực thù thắng, Người cho nhân-phi nhân gặp mặt,
Là ngọn Tuệ đăng chói sáng xua tan bóng vô minh,
thấy và nói lên sự thật lợi ích cho thiên nhân hằng hy nguyện,
con thi lễ Phật-đà, Đấng Vô biên Trí, Vô lượng Bi mẫn ấy.

---

[22] - 32 Hảo tướng nỗi bậc, 80 hảo tướng chi tiết, 108 chỉ tướng ở lòng bàn chân...
[23] - Abhidhamma (được dịch là Vi Diệu Pháp, hay Thắng Pháp, hay Vô tỷ Pháp)
[24] - Bảo hộ bằng Tứ Vô Lượng Tâm (Tứ Bảo hộ tâm) và những lời dạy lợi ích

16.

Akhilaguṇanidhāno yo munindopagantvā,
Vanamisipatanavhaṃ saññatānaṃ niketaṃ;
Tahimakusalachedaṃ dhammacakkaṃ pavatto,
Tamatulamabhikantaṃ vandaneyyaṃ namāmi.

17.

Suciparivāritaṃ surucirappabhāhi rattaṃ,
Sirivisarālayaṃ gupitamindriyehupetaṃ;
Ravisasimaṇḍalappabhutilakkhaṇopacittaṃ,
Suranarapūjitaṃ sugatamādaraṃ namāmi.

18.

Maggoḷumpena muhapaṭighāsādiullolavīciṃ,
Saṃsāroghaṃ tari tamabhayaṃ pārapattaṃ pajānaṃ;
Tāṇaṃ leṇaṃ asamasaraṇaṃ ekatitthaṃ patiṭṭhaṃ,
Puññakkhettaṃ paramasukhadaṃ dhammarājaṃ namāmi.

19.

Kaṇḍambaṃmūle parahitakaro yo munindo nisinno,
Accheraṃ sīghaṃ nayanasubhagaṃ ākulaṇṇaggijālaṃ;
Dujjāladdhaṃsaṃ munibhijahitaṃ pāṭiheraṃ akāsi,
Vande taṃ seṭṭhaṃ paramaratijaṃ iddhidhammehupetaṃ.

16.

Với toàn bộ công đức đã tích lũy, Bậc Đại Thánh thẳng đến
khu vườn có tên *Isipatana*, nơi trú của những vị khổ hạnh;
tại nơi ấy, Ngài chuyển vận bánh xe Pháp đoạn trừ bất thiện
(khiến chư thiên trong mười ngàn thế giới tán thán tung hô).
Con kính lễ Đấng Mãn Chí[25] Vô song đáng kính lễ!

17.

Khi đêm xuống, kim thân Ngài tỏa hào quang sáng dịu,
Oai nghiêm giữa các vị thanh tịnh Thánh đệ tử xung quanh,
Đấng vô vàng quang vinh - Bậc đầy đủ hộ căn an tĩnh;
Dưới bàn chân là tướng *Maṇḍala* [26] tợ Nhật Nguyệt dị thường -
(Đại hảo tướng của Đức Chuyển Luân Vương),
con kính lễ Đức Thiện thệ, Đấng được thiên nhân kính phụng.

18.

Lũ luân hồi hiểm nguy bao cuồng phong sóng dữ,
Ngài, bằng bè Thánh đạo, phi thường đã vượt qua,
an toàn cập bờ kia là bến bờ độc nhất, là ruộng nương công đức,
chỗ an cư, nương náu không gì bằng (của biết bao hữu tình).
Con kính lễ Đấng Pháp Vương, Bậc cho lạc tối thượng.

19.

Đức *Muni* vương ấy, đã làm điều lợi ích đến chúng sanh;
ngồi bên cây *Kaṇḍamba* thị hiện song thông [27]
từ châu thân phóng ra đồng thời nước và lửa,
biến thần tốc, phi thường, và ngoạn mục;
hủy diệt lưới tà kiến của ngoại đạo,
thị hiện oai linh chư Phật bao đời,
(khiến những ai chứng kiến đều hoan hỷ khó quên),
Đấng viên mãn thần thông, nguồn khởi sanh thắng lạc,
Bậc Vô thượng xưng tán ấy, xin thi lễ.

---

[25] - Nguyện vọng đã mĩ mãn, viên mãn.
[26] - Hán âm phiên là Mạn-đà-la: Hình tròn, tướng bánh xe nơi lòng bàn chân Phật.
[27] - yamakapāṭihāriya = (ākulaṇṇaggijālaṃ pāṭiheraṃ)

20.

Munindakko yeko [28] dayudayaruṇo ñāṇavitthiṇṇabimbo,
Vineyyappāṇoghaṃ kamalakathitaṃ dhammaraṃsīvarehi;
Subodhesī [29] suddhe tibhavakuhare byāpitakkittinañca,
Tilokekaccakkhuṃ dukhamasahanaṃ taṃ mahesiṃ namāmi.

21.

Yo jino anekajātiyaṃ
saputtadāramaṅgajīvitampi,
Bodhipemato alaggamānaso
adāsiyeva atthikassa;
Dānapāramiṃ tato paraṃ apūri sīlapāramādikampi,
Tāsamiddhiyopayātamaggataṃ tamekadīpakaṃ namāmi.

22.

Devādevātidevaṃ nidhanavapudharaṃ
mārabhaṅgaṃ abhaṅgaṃ,
Dīpaṃ dīpaṃ pajānaṃ
jayavarasayane bodhipattaṃdhipattaṃ;
Brahmābrahmāgatānaṃ
varagirakathikaṃ pāpahīnaṃ pahīnaṃ,
Lokālokābhirāmaṃ satatamabhiname
taṃ munindaṃ munindaṃ.

---

[28] - yveko

[29] - **Varo**ti uttamo, varitabbo patthitabboti varo, varati nivāreti hīnanti vā varo. Varadhātu patthane nivāraṇe vā a. Dhammo ca so raṃsi cāti dhammaraṃsi, dhammassa vā raṃsi dhammaraṃsi. Ayaṃ pana samāso abhedūpacārena vutto. Varo ca so dhammaraṃsi cāti dhammaraṃsivaro, tehi dhammaraṃsivarehi. **Subodhesī**ti catusaccadhammaṃ paṭivijjhayamānena suṭṭhu pabodhesi vikāsetīti attho.

20.

Đức Hiền vương, là mặt trời độc tôn (giữa muôn ngàn thế gian),
lòng đại bi như ánh ban mai (biến mãn huy hoàng),
Toàn giác trí, tợ trời không, quảng đại,
Bậc khéo khai sáng [30] Pháp-châu nơi vô vàng sanh loại,
Bậc như Sen, tỏa hương thơm, tinh khiết giữa tam hữu đầm lầy,
Con kính lễ Đức Đại Khổ nhẫn, Đại Hiền Sĩ vang danh,
Là Đạo nhãn độc nhất của nhân gian, thiên giới, ...

21.

Đấng Chiến Thắng, Ngài đã phát nguyện vô thượng Bồ-đề,
trong nhiều kiếp, đem vợ con, thân thể, cùng sanh mạng,..
cho đến người hỏi xin với tâm không luyến tiếc;
Bố thí độ, Trì giới độ,... cả ba bực đều thực hành như thế,
Đấng Tam thập độ viên mãn tối thượng -
Ngọn Hải đảo độc nhất ấy, con kính lễ.

22.

Giữa Tam thiên [31], Vị Thanh tịnh Thiên chủ thù thắng-
Vị hàng ma không bại trong thọ thân cuối cùng -
Ngọn tuệ đăng thắp sáng đến chúng sanh,
giữa toàn thể chư thiên, chư Phạm thiên,
đã xuyên thủng màn vô minh thoát ra trước nhất [32].
đạt được Thánh Đạo – Thánh Quả cùng Toàn giác trí
ngay trên tòa kim cang tối thượng [33],
Phạm thiên, phi phạm thiên hằng hà tụ hội,
Ngài diễn thuyết Pháp âm cao thượng
để tận trừ các pháp hạ liệt, thấp hèn;
khiến nhân giới - thiên giới đồng khấp khởi hân hoan,
trọn năm vóc, con thường lễ Đấng Quyền Vương Muni [34] ấy.

---

[30] - Khiến hữu tình ấy thấy được Tứ Thánh Đế.
[31] - Danh Thiên, Hóa thiên và Thanh Tịnh Thiên
[32] - *Bodhipattaṃ + adhipattaṃ*
[33] - *Jayavarasayane*: nói dụ của bồ đoàn Đại Thắng
[34] - Giữa những 5 bậc hiền triết: Agāriyamuni, Anāgariyamuni, Sekkhamuni, Paccekamuni, Munimuni: Ngài là Đức Muni có quyền lực tối thượng (Munimuni).

23.
Buddho
nigrodhabimbo
Mudukaracaraṇo
Brahmaghoseṇijaṅgho,
Kosacchādaṅgajāto
Punarapi Sugato
Suppatiṭṭhitapādo;
Mūdodātuṇṇalomo
athamapi Sugato
Brahmujuggattabhāvo,
Nīlakkhī dīghapaṇhī
Sukhumamalachavī
Thomyarasaggasaggī.

24.
Cattālīsaggadanto
Samakalapanajo
Antaraṃsappapīno,
Cakkenaṅkitapādo
Aviraḷadasano
Mārajussaṅkhapādo.
Tiṭṭhanto
Nonamantobhayakaramudunā
Jaṇṇukānāmasanto,
Vaṭṭakkhandho jino
Gotaruṇapakhumako
Sīhapubbaḍḍhakāyo.

(Thi Kệ số 23, 24, 25 liệt kê 32 Hảo tướng của Phật)

23.
Phật-đà có:
Thân thẳng tròn cân đối như cây đa (1) ,
bàn tay, chân mềm mại và sáng đẹp (2),
Giọng nói như Phạm thiên vương (3),
ống chân như Tuần lộc (4),
cùng tướng mã âm tàng (5),
lòng bàn chân phẳng bằng không khuyết lõm (6),
giữa hai chân mày có bạch hào trắng mịn tợ bông tơ (7),
thêm nữa, Thiện Thệ có
thân trượng cao lớn như Phạm thiên (8),
Đôi mắt màu nâu thẩm [35] (9), hai gót chân dài, đầy đặn (10),
da mịn không dính bụi nhơ (11),
có vị giác tinh nhạy (12),

24.
Đấng Chiến thắng ấy:
Có bốn mươi răng tuyệt đẹp trắng sáng (13), thẳng đều (14),
thân hình cân - Sống lưng phẳng đầy không khuyết lõm (15),
lòng bàn chân có tướng bánh xe (16),
răng khít không có kẻ hở (17),
Vị hàng ma có mắt cá chân nhô cao tròn trịa (18),
khi đứng thẳng, lưng không cong có thể chạm gối với hai bàn tay mềm (19),
cổ đầy đặn như thân cái trống cơm (20),
lông mi như của bê con (21),
thân trên như của sư tử (22),

---

35 - *nīlakkhī* được dịch là nâu thẩm – Kinh nhật tụng Pa-Auk trang 124 (ဖားအောက်တော်ရ ဝတ်ရွတ်စဉ် - စာမျက်နှာ ၁၂၄)

25.

Sattappīno ca
dīghaṅguli matha
Sugato lomakūpekalomo,
Sampannodātadāṭho
Kanakasamataco
Nīlamuddhaggalomo.

Sambuddho thūlajivho atha
Sīhahanuko jālikappādahattho,
Nātho uṇhīsasīso itiguṇasahitaṃ
taṃ mahesiṃ namāmi.

26.

Buddhobuddhotighoso atidulabhataro kā kathā buddhabhāvo,
Loke tasmā vibhāvī vividhahitasukhaṃ sādhavo patthayantā.
Iṭṭhaṃ atthaṃ vahantaṃ suranaramahitaṃ nibbhayaṃ dakkhiṇeyyaṃ,
Lokānaṃ nandivaḍḍhaṃ dasabalamasamaṃ taṃ namassantu niccaṃ.

(Mahānamakkāra pāḷi, kathā 1-26)
(*Aṭṭhakathācariya Mahā Buddhaghosa*)

25.

Đấng Thiện Lai có:
bảy chổ đầy đặn [36] (23), ngón tay, ngón chân thon dài (24),
lại nữa, mỗi chân lông chỉ có một sợi (25),
bốn răng trụ sáng tinh tợ sao mai (26),
màu da sáng hệt sắc vàng ròng (27)
lông trên thân mịn màu nâu thẳm,
mọc xoáy thẳng hướng lên mặt (28)
Đấng Chánh Giác có lưỡi mềm rộng dài (29),
quai hàm như của sư tử (30), tay chân có màng da lưới mịn (31),
Đức Độ sanh có nhục kế trên đầu (32)
con xin đảnh lễ Đấng Đại Tiên, (Đấng Đại Hành - đã thực hành tích lũy trọn vẹn những công đức thù thắng ấy.)

26.

Hy hữu thay sự xuất hiện Phật vị trong thế gian,
và nghe được âm thanh "Phật-đà! Phật-đà! (*Buddha*)",
Vì lẽ ấy, này hỡi những hiền nhân! này hỡi những trí giả!
Hỡi những ai thường nguyện cầu những điều lợi ích, an vui!.
Hãy năng kính lễ Ngài:
- Đấng Phúc nguyện như ý, Đấng trưởng hỷ cho thế gian,
- Đấng Ứng cúng thù thắng, Đấng Thiên nhân kính phụng,
- Đấng Thập Lực Vô tỷ, Đấng Vô úy an lành.

(Kệ thứ 1- 26 trong bài kệ Mahānamakkāra Pāḷi Miến trang 5)
(Chú giải sư - Trưởng Lão Mahā Buddhaghosa)

[36] - lưng bàn chân, bàn tay, gáy cùng hai vai

PARITTA PARIKAMMA

1. Samantā cakkavāḷesu, atrāgacchantu devatā;
   Saddhammaṃ munirājassa, suṇantu saggamokkhadaṃ.

2. Dhammassavanakālo ayam bhadantā. (3x)

3. Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa (3x)

4. Ye santā santacittā,
   tisaraṇasaraṇā, ettha lokantarevā,
   Bhummābhummā ca devā,
   guṇagaṇagahaṇa, byāvaṭā sabbakālaṃ.
   Ete āyantu devā, varakanakamaye, merurāje vasanto,
   Santo santosahetuṃ, munivaravacanaṃ, sotumaggaṃ samaggā.

5. Sabbesu cakkavāḷesu,
   yakkhā devā ca brahmano;
   Yaṃ amhehi kataṃ pubbaṃ,
   sabbasampattisādhakaṃ.

6. Sabbe taṃ anumoditvā,
   samaggā sāsane ratā;
   Pamādarahitā hontu,
   ārakkhāsu visesato.

7. Sāsanassa ca lokassa,
   vuḍḍhī bhavatu sabbadā;
   Sāsanampi ca lokañca,
   devā rakkhantu sabbadā.
8. Saddhiṃ hontu sukhī sabbe, parivārehi attano;
   Anīghā sumanā hontu, saha sabbehi ñātibhi.

KỆ MỞ ĐẦU HỘ KINH

1. Này hỡi các Thiên giả – tận trong các thiên hà.
   Xin Cung thỉnh lại đây và lắng nghe Diệu Pháp;
   Pháp Thiên lạc, Giải thoát của Hiền Vương Thích Ca.
2. Này hỡi chư tôn giả, Giờ xin nghe Diệu Pháp (3 lần)

3. Xin thành kính lễ Ngài
   Thế Tôn, Bậc Ứng Cúng,- Đấng Toàn Tri Diệu Giác. (3 lần)

4. Chư Thiên nào trên đất, Chư Thiên nào trong không,
   Hoặc trong thế giới này, hay trong thế giới khác,
   Những Thiên-thần thiện tâm, luôn tràn đầy an lạc,
   Những vị đã quy y: Phật, Pháp, Tăng - Tam Bảo,
   Những vị trọn đêm ngày, tấn tu Ba-la-mật,
   trên núi chúa *Meru*, nguy nga bằng vàng ròng,
   và các bậc Hiền nhân; xin đồng lòng lắng nghe,
   Châu ngôn Đức Đại Hiền, là nguồn phúc vi diệu.

5. Từ tất cả các phương, trong thiên hà trụ vũ:
   chư Dạ Xoa, chư Thiên, cùng chư Đại Phạm Thiên,
   Mong các Ngài hoan hỉ, tín thọ công đức này,
   Phúc chúng tôi tạo đây, là nguồn sanh an lạc.

6. Sau khi đã nói lên, lời tán thán tùy hỷ,
   Xin các Ngài đồng lòng, hãy hộ trì Giáo Pháp.
   Mong tất cả các Ngài, cần mẫn không xao lãng,
   Tận tâm và Kiên trì, hộ trì cho Thế giới.

7. Nguyện cầu cho tất cả, Giáo pháp và Thế giới,
   Trường thịnh ở mọi nơi, trong tất cả mọi thời
   Nguyện cầu các vị Thiên, mong các Ngài cùng nhau
   Hằng tận tâm hộ trì, Giáo pháp và Thế giới!
8. Nguyện cầu các sanh linh, cùng họ hàng quyến thuộc
   và hội đoàn của mình, được đẹp ý, vui lòng
   tránh khỏi mọi trược phiền, mọi khổ đau tai hoạ.

9. Rājato vā corato vā, Manussato vā amanussato vā
Aggito vā udakato vā, Pisācato vā khānukato vā
Kaṇḍakato vā nakkhattato vā,
Janapadarogato vā asaddhammato vā
Asandiṭṭhito vā asappurisato vā
Caṇḍa-hatthi-assa-miga-goṇa-kukkura-ahi-vicchikka-maṇisappa-dīpi-accha-taraccha-sūkara-mahiṃsa-yakkha-rakkhasādīhi
Nānā-bhayato vā nānā-rogato vā
Nānā-upaddavato vā ārakkhaṃ gaṇhantu.

1) Maṅgalasuttaṃ

1. Yaṃ mangalaṃ dvādasahi, cintayiṃsu sadevakā;
Sotthānaṃ nādhigacchanti, aṭṭhattiṃsañca maṅgalaṃ.

2. Desitaṃ devadevena, sabbapāpavināsanaṃ;
Sabbalokahitatthāya, mangalaṃ taṃ bhaṇāma he.

3. Evaṃ me sutaṃ– ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiyā abhikkantavaṇṇā kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi–

4. "Bahū devā manussā ca, maṅgalāni acintayuṃ;
ākaṅkhamānā sotthānaṃ, brūhi maṅgalamuttamaṃ".

9. Họa hôn quân, đạo tặc, phàm nhân, hoặc phi nhân
từ hoả thiêu, nước cuốn, hoặc cây đổ, yêu ma;
hoặc hung tinh, vật nhọn, đại dịch, hoặc tà giáo
tà kiến, hoặc hiểm nhân; voi, ngựa, hoặc hưu, bò;
Chó dữ, rắn, bò cạp; thủy xà, hoặc, báo, gấu;
Linh cẩu, trâu, lợn rừng, hoặc qủy thần, dạ xoa,...
Hãy bảo vệ sanh linh, tránh khỏi bao tai họa
cũng như các bênh tật, cùng mọi điều sợ hãi.

1) KINH ĐIỀM LÀNH

1. Chư Thiên cùng nhân loại - suốt mười hai năm ròng,
Đã suy tư, nghỉ nghợi - mà chẳng thể biết được,
Ba mươi tám điềm lành - là nhân sanh cát tường.
2. Này hỡi các thiên giả - chúng tôi sẽ trì tụng.
những điều cao thượng này - Đức Thiện Thệ đã thuyết,
vì lợi ích chúng sinh - diệt trừ mọi điều ác.

3. Tôi [37] đã nghe như vầy -
Một thuở Đức Thế Tôn, Ngự ở Sa-vát-thí, tại Đại tự Kỳ Viên
Của trưởng giả tên là, *Anāthapiṇḍika*. (Tư-đà Cấp-cô-độc),

Khi đêm đã gần mãn, có thiên tử xuất hiện với hào quang thù diệu, chiếu sáng cả Kỳ viên; đến đảnh lễ Thế tôn. Lễ xong đứng một bên, Vị thiên bạch Thế Tôn, bằng bài kệ như vầy:

4. Chư Thiên cùng nhân loại, Suy nghĩ những điềm lành
Ước nguyện điều cát tường. Xin Ngài hãy nói lên,
Những điềm lành cao thượng.

---

37. *Tôi ở đây là Vị Đại Đệ tử Đa Văn Đệ Nhất – Thị giả của Đức Phật – Ngài Ananda - chịu trách nhiệm trùng tuyên Kinh tạng tại cuộc Kết Tập Tam Tạng Kinh điển lần đầu tiên tại Rājagaha ba tháng sau khi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Tại đó Ngài tụng lên tất cả các bài Kinh mà Ngài được nghe từ chính kim ngôn Đức Thế Tôn đã thuyết trong đó có bài Kinh này. Trong Tăng chúng Ngài Ananda có một trí nhớ siêu việt, phi thường khó có một vị nào sánh bằng.*

5. Asevanā ca bālānaṃ, paṇḍitānañca sevanā;
pūjā ca pūjaneyyānaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

6. Patirūpadesavāso ca, pubbe ca katapuññatā;
attasammāpaṇidhi ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

7. Bāhusaccañca sippañca, vinayo ca susikkhito;
subhāsitā ca yā vācā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

8. Mātāpitu upaṭṭhānaṃ, puttadārassa saṅgaho;
anākulā ca kammantā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

9. Dānañca dhammacariyā ca, ñātakānañca saṅgaho;
anavajjāni kammāni, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

10. Aratī viratī pāpā, majjapānā ca saṃyamo;
appamādo ca dhammesu, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

11. Gāravo ca nivāto ca, santuṭṭhi ca kataññutā;
kālena dhammassavanaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

12. Khantī ca sovacassatā, samaṇānañca dassanaṃ;
kālena dhammasākacchā, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

13. Tapo ca brahmacariyañca, ariyasaccāna dassanaṃ;
nibbānasacchikiriyā ca, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

14. Phuṭṭhassa lokadhammehi, cittaṃ yassa na kampati;
asokaṃ virajaṃ khemaṃ, etaṃ maṅgalamuttamaṃ.

15. Etādisāni katvāna, sabbatthamaparājitā;
sabbattha sotthiṃ gacchanti, taṃ tesaṃ maṅgalamuttaman”ti.

Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

(Thế Tôn tuỳ lời hỏi Mà giảng giải như vậy:)

5. Không thân giao kẻ ngu.(1) Thân cận người Hiền trí, (2)
Kính lễ bậc đáng lễ (3), Là Điềm lành cao thượng.

6. Ở những nơi thích hợp, (4) Công đức trước đã làm, (5)
Giữ mình được tốt đẹp (6), Là Điềm lành cao thượng

7. Học nhiều (7), thực hành giỏi (8) Thuần thục các giới điều (9)
Nói những lời lợi ích (10), Là Điềm lành cao thượng.

8. Phụng dưỡng Mẹ và Cha (11) Chăm sóc Vợ và Con (12)
Việc làm không rắc rối (13), Là Điềm lành cao thượng

9. Bố thí (14), hành Thiện Pháp (15), Hộ độ thân quyến thuộc, (16)
Hành xử không lỗi lầm (17), Là Điềm lành cao thượng

10. Bỏ (18) và tránh (19) điều ác, Kiêng khem chất gây say, (20)
Nỗ lực trong thiện nghiệp (21), Là Điềm lành cao thượng.

11. Cung kính(22) và khiêm nhường (23),Tri túc (24) và Tri ân (25)
Đúng thời mà nghe Pháp (26), Là Điềm lành cao thượng

12. Kham nhẫn (27) và nhu thuận (28), Tiếp kiến các Sa môn (29)
Tuỳ thời đàm luận Pháp (30), Là Điềm lành cao thượng.

13. Ẩn tu (31), hành Phạm hạnh (32), Tri-kiến Tứ Thánh Đế (33)
Chứng tri được Niết Bàn (34), Là Điềm lành cao thượng

14. Xúc chạm Pháp thế gian, Tâm không động (35), không sầu (36)
Tự tại (37) và vô nhiễm (38), Là Điềm lành cao thượng

15. Những sở hành như vậy, Bất bại ở mọi nơi,
Mọi nơi đến, an toàn. Đây Điềm lành cao thượng.

Dứt bài kinh Điềm lành

2) Ratanasuttaṃ

1. Paṇidhānato paṭṭhāya Tathāgatassa dasa pāramiyo,
Dasa upapāramiyo, dasa paramatthapāramiyoti
Samatiṃsa pāramiyo, pañca mahapariccāge,
Lokatthacariyaṃ ñātatthacariyaṃ buddhatthacariyanti
Tisso cariyāyo pacchimabhave gabbhavokkantiṃ
Jātiṃ abhinikkhamanaṃ padhānacariyaṃ bodhipallaṅke
Māravijayaṃ sabbaññutaññāṇappativedhaṃ
Dhammacakkappavattanaṃ, nava lokuttaradhammeti
Sabbepime Buddhaguṇe āvajjetvā
Vesāliyā tīsu pākarantaresu
Tiyāmarattiṃ parittaṃ karonto
Ayasmā Anandatthero viya
Kāruññacittaṃ upaṭṭhapetvā
2. Koṭīsahassesu, cakkavāḷesu devatā;
Yassānaṃ paṭigganhanti, yañca Vesāliyā pure.
3. Rogāmanussadubbhikkha-sambhutaṃ tividhaṃ bhayaṃ;
Khippamantaradhāpesi, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

4. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni, vā yāni va antalikkhe.
sabbeva bhūtā sumanā bhavantu,
athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

5. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe,
mettaṃ karotha mānusiyā pajāya;
divā ca ratto ca haranti ye baliṃ,
tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

6. Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

2) KINH CHÂU BÁU

1. Tôn Giả A Nan Đa, với từ tâm vô lượng
Trì tụng Kinh Châu Báu, suốt trọn cả ba canh
Ba vòng thành *Vesali*, niệm tất cả ân đức
Của Như Lai đại nguyện, là mười ba-la-mật
Mười thượng ba-la-mật, mười thắng ba-la-mật
Năm pháp đại xả thí, và cả ba đại hạnh:
Đại hạnh cho thế gian, Đại hạnh cho thân tộc,
Đại hạnh quả vị Phật, trong kiếp chót giáng trần
Xuất gia tầm giải thoát, sáu năm tu Khổ hạnh
Chiến thắng đại ma quân, đạt Nhất Thiết Chủng Trí
Chứng chín pháp siêu phàm và chuyển vận Pháp luân.

2.3 Mười muôn triệu thế giới, chư thiên khắp các cõi
Uy lực kinh thọ trì, tiêu trừ mọi tai ương
Đói khát và bệnh tật, cùng phi nhơn quấy nhiễu
Trong thành *Vesali,* thảy đều được tan biến.
Này hỡi chư tôn giả, chúng tôi sẽ tụng lên
Hộ Kinh Châu Báu ấy.

4. Phàm ở tại đời này, có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, hoặc chính giữa hư không,
Mong rằng mọi sanh linh, được đẹp ý vui lòng,
Vậy, hãy nên cẩn thận, lắng nghe lời dạy này.

5. Do vậy các sanh linh, tất cả hãy chú tâm,
Khởi lên lòng từ mẫn, đối với thảy mọi loài,
Ban ngày và ban đêm, họ đem vật cúng dường,
Do vậy không phóng dật, hãy giúp hộ trì họ.

6. Phàm có tài sản gì, đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

7. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītaṃ,
yadajjhagā sakyamunī samāhito;
na tena dhammena samatthi kiñci,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

8. Yaṃ buddhaseṭṭho [38] parivaṇṇayī suciṃ,
samādhimānantarikaññamāhu;
samādhinā tena samo na vijjati,
idampi dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

9. Ye puggalā aṭṭha sataṃ pasatthā,
cattāri etāni yugāni honti;
te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā,
etesu dinnāni mahapphalāni;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

10. Ye suppayuttā manasā daḷhena,
nikkāmino gotamasāsanamhi;
te pattipattā amataṃ vigayha,
laddhā mudhā nibbutiṃ bhuñjamānā.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

11. Yathindakhīlo pathavissito siyā,
catubbhi vātehi asampakampiyo.
tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi,
yo ariyasaccāni avecca passati;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

[38] - anubuddhapaccekabuddhasutabuddhakhyesu

7. Pháp bất tử tối thượng, ly dục diệt phiền não
Phật Thích Ca Mâu Ni, chứng pháp ấy trong thiền
Không gì sánh bằng được, Pháp thiền vi diệu ấy
Như vậy, nơi Chánh Pháp, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

8. Phật, Thanh Văn, Duyên Giác, nói lên lời tán thán,
Pháp thù diệu trong sạch, liên tục không gián đoạn,
Không gì sánh bằng được, Pháp thiền vi diệu ấy.
Như vậy, nơi Chánh Pháp, là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

9. Thánh tám vị bốn đôi, là những bậc ứng cúng
Đệ tử đấng Thiện Thệ, được trí giả tán thán
Cúng dường đến các Ngài, được kết quả to lớn.
Như vậy, nơi Tăng chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

10 Những vị đã li dục, với ý thật kiên trì,
khéo liên hệ mật thiết, lời dạy *Gotama*.
Họ đạt được quả vị, họ thể nhập bất tử,
Họ chứng đắc dễ dàng, hưởng thọ sự tịch tịnh,
Như vậy, nơi Tăng chúng, là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

11. Ví như cột trụ đá, khéo chôn chặt xuống đất
Dầu bốn hướng cuồng phong, cũng không hề lay động
Ta nói bậc chân nhân, liễu ngộ tứ thánh đế
Cũng tự tại bất động, trước tám pháp thế gian
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

12. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti,
gambhīrapaññena sudesitāni;
kiñcāpi te honti bhusaṃ pamattā,
na te bhavaṃ aṭṭhamamādiyanti;
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

13. Sahāvassa dassanasampadāya,
tayassu dhammā jahitā bhavanti.
sakkāyadiṭṭhī vicikicchitañca,
sīlabbataṃ vāpi yadatthi kiñci.
14. Catūhapāyehi ca vippamutto,
chaccābhiṭhānāni abhabba kātuṃ.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

15. Kiñcāpi so kamma karoti pāpakaṃ,
kāyena vācā uda cetasā vā.
abhabba so tassa paṭicchadāya,
abhabbatā diṭṭhapadassa vuttā.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

16. Vanappagumbe yatha phussitagge,
gimhānamāse paṭhamasmiṃ gimhe.
tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi,
nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya.
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

17. Varo varaññū varado varāharo,
anuttaro dhammavaraṃ adesayi;
idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

12. Bậc thấu triệt Thánh Đế, đã được khéo thuyết giảng
Bởi trí tuệ uyên thâm, dù cho có phóng dật
Thì cũng không bao giờ, tái sanh kiếp thứ tám,
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

13. Với Nhập lưu Đạo tuệ, vị ấy thành tựu được,
ngay tức khắc đoạn trừ, đồng thời ba kiết sử:
Thân kiến và hoài nghi, luôn cả giới cấm thủ.
14. Vị không thể nào phạm, sáu trọng nghiệp bất thiện
vĩnh viễn giải thoát mình, thoát khỏi bốn đọa xứ,
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

15. Thiện thệ tuyên bố rằng, đối với bậc “Kiến Đạo”
Dù vô tâm phạm lỗi, bằng thân, ý, hay lời,
Cũng không hề che dấu.
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

16. Đẹp là những cây rừng, đội chồi non đầu ngọn.
Trong tháng hạ nóng bức, những ngày hạ đầu tiên.
Pháp thù thắng thuyết giảng, được ví dụ như vậy.
Pháp đưa đến Niết bàn, Pháp lợi ích tối thượng,
Như vậy, nơi Đức Phật, là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

17. Đức Phật bậc vô thượng, liễu thông pháp vô thượng
Ban bố pháp vô thượng, chuyển đạt pháp vô thượng
Tuyên thuyết pháp vô thượng,
Như vậy, nơi đức Phật, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

18. Khīṇaṃ purāṇaṃ nava natthi sambhavaṃ,
virattacittāyatike bhavasmiṃ;
te khīṇabījā avirūḷhichandā,
nibbanti dhīrā yathāyaṃ padīpo.
idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ,
etena saccena suvatthi hotu.

19. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
buddhaṃ namassāma suvatthi hotu.

20. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.

21. Yānīdha bhūtāni samāgatāni,
bhummāni vā yāni va antalikkhe;
tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ,
saṅghaṃ namassāma suvatthi hotūti.

Ratanasuttaṃ niṭṭhitaṃ..

18. Nghiệp cũ đã đoạn tận, nghiệp mới không khởi sanh,
Với tâm tư từ bỏ, trong sanh hữu tương lai
Bởi tham muốn đã đọan, các chủng tử không còn
Ví như ngọn đèn tắt, bậc trí chứng Niết bàn
Như vậy, nơi Tăng Chúng, là châu báu thù diệu
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

19. Phàm ở tại nơi này, có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ Đức Phật, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đảnh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

20. Phàm ở tại nơi này, có sanh linh tụ hội,
Hoặc trên cõi đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ Chánh pháp, đã như thực xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đảnh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

21. Phàm ở tại nơi này, có sanh linh tụ hội
Hoặc trên cõi đất này, hoặc chính giữa hư không,
Hãy đảnh lễ chúng Tăng, đã như thật xuất hiện,
Được loài Trời, loài Người, đảnh lễ và cúng dường,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

(Dứt bài kinh Châu Báu)

3) *Mettasuttaṃ*

Yassānubhāvato yakkhā, nevadassenti bhīsanaṃ;
Yamhi cevānuyuñjanto, rattindivamatandino.
Sukhaṃ supati sutto ca, pāpaṃ kiñci na passati;
Evamādi guṇūpetaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

1. Karaṇīyam'atthakusalena,
yantasantaṃ padaṃ abhisamecca;
sakko ujū ca suhujū, ca,
suvaco cassa mudu anatimānī.
2. Santussako ca subharo ca,
appakicco ca sallahukavutti;
santindriyo ca nipako ca,
appagabbho kulesvananugiddho.
3. Na ca khuddamācare kiñci,
yena viññū pare upavadeyyuṃ;
sukhinova khemino hontu,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

4. Ye keci pāṇabhūtatthi,
tasā vā thāvarā v'anavasesā;
dīghā vā yeva mahantā,
majjhimā rassakā aṇukathūlā.
5. Diṭṭhā vā yeva adiṭṭhā,
ye va dūre vasanti avidūre.
bhūtā va sambhavesī va,
sabbasattā bhavantu sukhitattā.

3) KINH LÒNG TỪ

Nhờ uy lực Hộ Kinh này, khiến những loại dạ xoa
không hiện hình ghê sợ. Những ai ngày và đêm
thường siêng năng tụng trì, ngủ ngon, không ác mộng.
Này hỡi các tôn giả, xin chư vị lắng nghe
chúng tôi sẽ tụng lên, Hộ kinh Lòng Từ này.

1-3. Hiền nhân cầu an lạc [39],
nên huân tu pháp lành [40]
Có nghị lực (1) chơn chất (2),
Ngay thẳng (3) và nhu thuận (4)
Hiền hoà (5) không kiêu mạn (6),
Sống dễ dàng (7) tri túc (8)
Thanh đạm (9) không rộn ràng (10),
Lục căn luôn trong sáng (11)
Trí tuệ càng hiển minh (12),
Tự trọng (13) không quyến niệm (14)
Không làm việc ác nhỏ
Mà bậc trí hiền chê (15)
Nguyện thái bình an lạc
Nguyện tất cả sanh linh
Tràn đầy muôn hạnh phúc

4.5 Với muôn loài chúng sanh
Không phân phàm hay thánh
Lớn nhỏ hoặc trung bình
Thấp cao hay dài ngắn
Tế thô không đồng đẳng
Hữu hình hoặc vô hình
Đã sanh hoặc chưa sanh
Gần xa không kể xiết
Nguyện tất cả sanh linh
Tràn đầy muôn hạnh phúc

---

[39] - Niết bàn
[40] - Giới – Định – Tuệ

6. Na paro paraṃ nikubbetha,
nātimaññetha katthaci na kiñci ,
byārosanā paṭighasaññā,
nāññamaññassa dukkhamiccheyya.

7. Mātā yathā niyaṃ puttamāyusā
ekaputtamanurakkhe;
evampi sabbabhūtesu,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ.

8. Mettañca sabbalokasmi,
mānasaṃ bhāvaye aparimāṇaṃ;
uddhaṃ adho ca tiriyañca,
asambādhaṃ averamasapattaṃ.

9. Tiṭṭhaṃ caraṃ nisinno va,
sayāno yāvatāssa vitamiddho,
etaṃ satiṃ adhiṭṭheyya,
brahmametaṃ vihāramidhamāhu.

10. Diṭṭhiñca anupaggamma,
sīlavā dassanena sampanno;
kāmesu vineyya gedhaṃ,
na hi jātuggabbhaseyya puna reti.

Mettasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

6. Đừng làm hại lẫn nhau
Chớ khinh rẻ người nào
Ở bất cứ nơi đâu
Đừng vì niệm sân si
Hoặc hiềm hận trong lòng
Mà mong người đau khổ

7. Hãy mở rộng tình thương
Hy sinh như từ mẫu
Suốt đời lo che chở
Đứa con một của mình
Hãy phát tâm vô lượng
Đến tất cả sanh linh

8. Từ bi gieo cùng khắp
Cả thế gian khổ hải
Trên dưới và quanh mình
Không hẹp hòi oan trái
Không hờn giận căm thù

9. Khi đi đứng ngồi nằm
Bao giờ còn tỉnh thức
An trú chánh niệm nầy
Phạm hạnh chính là đây

10. Ai từ bỏ kiến chấp
Khéo nghiêm trì giới hạnh
Thành tựu được chánh trí
Không ái nhiễm dục trần
Không còn thai sanh nữa

Dứt Kinh Lòng Từ.

4) Khandhasuttaṃ

1. Sabbāsīvisajātīnaṃ,
dibbamantāgadaṃ viya;
Yaṃ nāseti visaṃ ghoraṃ,
sesañcāpi parissayaṃ.

2. Aṇākkhettamhi sabbattha,
sabbadā sabbapāṇinaṃ;
Sabbassopi nivāreti,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

3. Virūpakkhehi me mettaṃ,
mettaṃ erāpathehi me;
chabyāputtehi me mettaṃ,
mettaṃ kaṇhāgotamakehi ca.

4. Apādakehi me mettaṃ,
mettaṃ dvipādakehi me.
catuppadehi me mettaṃ,
mettaṃ bahuppadehi me.

4) HỘ KINH KHANDHA

1.2 Này hởi các Hiền giả - xin chư vị lắng nghe!
Chúng tôi sẽ tụng lên – Hộ kinh *Khandha* này,
Như một món thiên dược, như bài linh chú hay,
Khiến cho các nọc độc, hay những lúc nguy nan
Từ thú dữ, độc trùng, gây hại đến chúng sanh,
Do tụng Hộ Kinh này, thời nhanh chóng vô hiệu.

3- Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên Vi-rù-pak-kha.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên E-rà-pa-tha.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Tên Chab-yà-put-ta.

Rải tâm từ của tôi,
Đến với dòng rắn chúa,
Kan-hà-go-ta-ma.

4- Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh không chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh hai chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh bốn chân.
Rải tâm từ của tôi,
Đến chúng sinh nhiều chân.

5. Mā maṃ apādako hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi dvipādako
mā maṃ catuppado hiṃsi,
mā maṃ hiṃsi bahuppado.

6. Sabbe sattā sabbe pāṇā,
sabbe bhūtā ca kevalā;
sabbe bhadrāni passantu,
mā kañci pāpamāgamā.

7. Appamāṇo buddho,
appamāṇo dhammo;
appamāṇo saṅgho,
pamāṇavantāni sarīsapāni;
ahivicchikā satapadī,
uṇṇanābhī sarabū mūsikā.

8. Katā me rakkhā katā me parittā paṭikkamantu bhūtāni.
sohaṃ namo bhagavato,
namo sattannaṃ sammāsambuddhānaṃ.

Khandhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

5- Loài chúng sinh không chân, Xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh hai chân, Xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh bốn chân, Xin đừng làm khổ tôi.
Loài chúng sinh nhiều chân, Xin đừng làm khổ tôi.

6- Tôi xin rải tâm từ, Đến tất cả chúng sinh,
Tất cả mọi sinh mạng, Mọi chúng sinh hiện hữu.
Tất cả chúng sinh ấy, Thấy những cảnh tốt đẹp,
Cầu mong không một ai, Gặp phải cảnh khổ đau.

7- Tôi thường luôn niệm tưởng: Ân Đức Phật vô lượng,
Ân Đức Pháp vô lượng, Ân Đức Tăng vô lượng, Niệm ân đức
Tam bảo, Hàng đêm ngày cầu nguyện, Các loại chúng sinh là:
Rắn, bò cạp, rít, nhện, Tắc kè, chuột, vân vân...
Các loài bò sát ấy, Có tính hay hung dữ, Xin đừng làm hại tôi.

8- Con đảnh lễ chư Phật, Hiện tại đến quá khứ,
Gồm bảy Đức Chánh Giác. Tôi có nơi hộ trì, Tôi có nơi bảo hộ,
Xin tất cả chúng sinh, Tránh xa đừng hại tôi.

Dứt bài kinh Khandha

5) Morasuttaṃ

Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ morayoniyaṃ;
Yena saṃvihitārakkhaṃ,
mahāsattaṃ vanecarā.
Cirassaṃ vāyamantāpi,
neva sakkhiṃsu gaṇhituṃ;
"Brahmamantan"ti akkhātaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Udetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu divasaṃ.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu;
namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā;

imaṃ so parittaṃ katvā, moro carati esanā.

Apetayaṃ cakkhumā ekarājā,
harissavaṇṇo pathavippabhāso;
taṃ taṃ namassāmi harissavaṇṇaṃ pathavippabhāsaṃ,
tayājja guttā viharemu rattiṃ.
Ye brāhmaṇā vedagū sabbadhamme,
te me namo te ca maṃ pālayantu;
namatthu buddhānaṃ namatthu bodhiyā,
namo vimuttānaṃ namo vimuttiyā;

imaṃ so parittaṃ katvā, moro vāsamakappayi.

Morasuttaṃ niṭṭhitaṃ

5) *KINH CHIM CÔNG*

Vào thời hành các Bala mật,
Bồ tát tái sanh làm chim Công
Đại sỹ sanh sống ở trong rừng,
thông qua uy lực của kinh này,
Nhờ tụng đọc lên Phạm chú này,
Bảy đời thợ săn dù nỗ lực,
Cũng không thể săn bắt được Công.
Ta hãy cùng tụng Hộ Kinh này.

Hãy mọc lên, mặt trời, Vua độc nhất có mắt,
Với màu sắc vàng chói, Sáng rực cả đất liền.
Và ta đảnh lễ ngài, Bậc chói vàng quả đất,
Nay hãy bảo hộ ta, Sống an toàn trọn ngày.
Các vị Thánh, chân nhân, Bậc tuệ tri mọi pháp,
Con đảnh lễ các Ngài, Hãy hộ trì cho con.
Đảnh lễ chư Phật-đà, Đảnh lễ Bồ-đề vị,
Đảnh lễ bậc giải thoát, Đảnh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên bài chú bảo hộ này, chim công đi kiếm mồi.

Hãy lặn xuống mặt trời, Vua độc nhất có mắt,
Với màu sắc vàng chói, Sáng rực cả đất liền;
Và ta đảnh lễ ngài, Bậc chói vàng quả đất,
Nay hãy bảo vệ ta, Sống an toàn trọn đêm.
Chư vị thánh, chân nhân, Bậc tuệ trí mọi pháp,
Con đảnh lễ các ngài, Hãy hộ trì cho con.
Đảnh lễ chư Phật-đà, Đảnh lễ Bồ-đề vị,
Đảnh lễ bậc giải thoát, Đảnh lễ giải thoát vị.

Sau khi đọc lên bài chú bảo hộ này, chim công đi ngủ.

(Dứt bài kinh chim công)

6) Vaṭṭasuttaṃ

Pūrentaṃ bodhisambhāre,
nibbattaṃ vaṭṭajātiyaṃ;
Yassa tejena dāvaggi,
mahāsattaṃ vivajjayi.
Therassa Sāriputtassa,
lokanāthena bhāsitam;
Kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ,
parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Atthi loke sīlaguṇo, saccaṃ soceyyanuddayā;
tena saccena kāhāmi, saccakiriyamuttamaṃ.

Avejjetvā dhammabalaṃ, saritvā pubbake jine;
Saccabala'mavassāya, saccakiriyamakāsahaṃ.

Santi pakkhā apatanā, santi pādā avañcanā;
mātāpitā ca nikkhantā, jātaveda paṭikkama

Sahasacce kate mayhaṃ, mahāpajjalito sikhī;
vajjesi soḷasakarīsāni, udakaṃ patvā yathā sikhī;
saccena me samo natthi, esā me saccapāramī.

Vaṭṭasuttaṃ niṭṭhitaṃ

6) KINH CHIM CÚT

Vào thời hành các Bala mật,
Bồ tát tái sanh làm chim Cút
Thông qua uy lực của kinh này,
Đại sỹ thoát được ngọn lửa rừng
Do duyên ngài Xá lợi phất hỏi
Đức Thế Tôn tuyên thuyết kinh này,
Có uy lực trụ đến mãn Kiếp.
Ta hãy cùng tụng Hộ Kinh này.

Ở đời có giới đức, Chân thật, tịnh, từ bi,
Chính với chân thật ấy, Ta sẽ làm một hạnh,
Hạnh chân thật vô thượng.

Hay hướng niệm Pháp lực, Niệm chư Phật quá khứ,
Dựa sức mạnh chân thật, Ta làm hạnh chân thật.

Có cánh không bay được, Có chân không thể đi,
Cha mẹ đã bỏ ta, Hỡi lửa, hãy đi lui!

Ta làm hạnh chân thật, Màn lửa lớn lửa ngọn.
Đi lui mười sáu tầm, Như ngọn đuốc gặp nước.
Không ai sánh kịp ta, hạnh chân thật toàn hảo.

(Dứt bài kinh Chim cút)

7) Dhajaggasuttaṃ

Yassānussaranenāpi, antalikkhepi pāṇino;
Patiṭṭhamadhigacchanti, bhūmiyaṃ viya sabbathā.

Sabbupaddavajālamhā, yakkhacorādisambhavā;
Gaṇanā na ca muttānaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Evaṃ me sutaṃ– ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi– "bhikkhavo"ti. "Bhadante"ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca–

"Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahosi. Atha kho, bhikkhave, sakko devānamindo deve tāvatiṃse āmantesi–

'Sace, mārisā, devānaṃ saṅgāmagatānaṃ uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye dhajaggaṃ ullokeyyātha. Mamaṃ hi vo dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce me dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Pajāpatissa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce pajāpatissa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Varuṇassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce varuṇassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha, atha īsānassa devarājassa dhajaggaṃ ullokeyyātha. Isānassa hi vo devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissatī'ti.

7) KINH ĐẦU LÁ CỜ

Chỉ mới nghĩ đến, bài hộ kinh này,
mà các chúng sanh, trong khắp các phương,
ở trong hư không, cũng như trên đất,
đều được hộ trì, thoát lưới tai ương,
từ cướp, dạ xoa.., vô số không xuể,
hỡi các tôn giả, hãy cùng tụng lên bài Hộ Kinh này.

Tôi được nghe như vầy - Một thời Đức Thế Tôn trú ở Sàvatthi, Jetavana, tại vườn ông Anàthapindika. Rồi Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo: "-- Này các Tỷ-kheo." "-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn." Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau –

"Thuở xưa, này các Tỷ-kheo, một cuộc chiến dữ dội khởi lên giữa chư Thiên và các Asùra. Rồi này các Tỷ-kheo, Thiên chủ Sakka gọi chư Thiên ở Tam thập tam thiên -

"-- Này thân hữu, khi các Ông lâm chiến, nếu sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên; lúc ấy, các Ông hãy nhìn nơi đầu ngọn cờ của ta. Khi các Ông nhìn lên đầu ngọn cờ của ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của ta, thời hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajàpati. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajàpati, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajàpati, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuna. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên cũng sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuna, hãy ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isàna. Khi các Ông ngó lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isàna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, cũng sẽ tiêu diệt."

Taṃ kho pana, bhikkhave, sakkassa vā devānamindassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, pajāpatissa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, varuṇassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ, īsānassa vā devarājassa dhajaggaṃ ullokayataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyethāpi nopi pahīyetha.

Taṃ kissa hetu? Sakko hi, bhikkhave, devānamindo avītarāgo avītadoso avītamoho bhīru chambhī utrāsī palāyīti.

Ahañca kho, bhikkhave, evaṃ vadāmi– 'sace tumhākaṃ, bhikkhave, araññagatānaṃ vā rukkhamūlagatānaṃ vā suññāgāragatānaṃ vā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, mameva tasmiṃ samaye anussareyyātha–

'itipi so bhagavā arahaṃ sammāsambuddho
vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū
anuttaro purisadammasārathi
satthādevamanussānaṃ buddho bhagavā'ti.

Mamaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce maṃ anussareyyātha, atha dhammaṃ anussareyyātha–

'svākkhāto bhagavatā dhammo
sandiṭṭhiko akāliko
ehipassiko opaneyyiko
paccattaṃ veditabbo viññūhī'ti.

Dhammaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

No ce dhammaṃ anussareyyātha, atha saṅghaṃ anussareyyātha–

'suppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
ujuppaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
ñāyappaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho
sāmīcippaṭipanno bhagavato sāvakasaṅgho,
yadidaṃ cattāri purisayugāni aṭṭha purisapuggalā
esa bhagavato sāvakasaṅgho,
āhuneyyo pāhuneyyo dakkhiṇeyyo
añjalikaraṇīyo anuttaraṃ puññakkhettaṃ lokassā'ti.

Này các Tỷ-kheo, khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên chủ Sakka, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Pajàpati, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Varuna, hay khi họ nhìn lên đầu ngọn cờ của Thiên vương Isàna, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược được khởi lên, có thể sẽ biến diệt và sẽ không biến diệt.

Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, vì Thiên chủ Sakka chưa đoạn diệt tham, chưa đoạn diệt sân, chưa đoạn diệt si, còn nhát gan, hoảng hốt, hoảng sợ, hoảng chạy.

Và này các Tỷ-kheo, Ta nói như sau: Này các Tỷ-kheo, khi các Ông đi vào rừng, đi đến gốc cây hay đi đến nhà trống, nếu run sợ, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, trong khi ấy hãy niệm nhớ đến Ta:

"*Ngài là Thế Tôn, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri,*
Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải,
Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu,
Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn".

Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến Ta, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên, sẽ được tiêu diệt.

Nếu các Ông không niệm nhớ đến Ta, hãy niệm nhớ đến Pháp:-

"*Đây là Pháp do Thế Tôn khéo thuyết,*
thiết thực hiện tại, có quả tức thời,
đến để mà thấy, có khả năng hướng thượng,
do người trí tự mình giác hiểu."

Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến Pháp, thời sợ hãi, hoảng hốt hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Nếu các Ông không niệm nhớ đến Pháp, hãy niệm nhớ đến chúng Tăng: -

"*Chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Thiện hạnh;*
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Trực hạnh;
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Chánh hạnh;
chúng Tăng đệ tử Thế Tôn là bậc Như pháp hạnh,
tức là bốn đôi, tám chúng.
Chúng Tăng đệ tử này của Thế Tôn đáng được cúng dường,
đáng được hiến dâng, đáng được bố thí, đáng được chấp tay,
là vô thượng phước điền ở trên đời."

Saṅghaṃ hi vo, bhikkhave, anussarataṃ yaṃ bhavissati bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā lomahaṃso vā, so pahīyissati.

Taṃ kissa hetu? Tathāgato hi, bhikkhave, arahaṃ sammāsambuddho vītarāgo vītadoso vītamoho abhīru acchambhī anutrāsī apalāyī”ti. Idamavoca bhagavā. Idaṃ vatvāna sugato athāparaṃ etadavoca satthā–

“Araññe rukkhamūle vā,
suññāgāreva bhikkhavo;
anussaretha sambuddhaṃ,
bhayaṃ tumhāka no siyā.

“No ce buddhaṃ sareyyātha,
lokajeṭṭhaṃ narāsabhaṃ;
atha dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ.

“No ce dhammaṃ sareyyātha,
niyyānikaṃ sudesitaṃ;
atha saṅghaṃ sareyyātha,
puññakkhettaṃ anuttaraṃ.

“Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ,
dhammaṃ saṅghañca bhikkhavo;
bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā,
lomahaṃso na hessati.

Dhajaggasuttaṃ niṭṭhitaṃ

Này các Tỷ-kheo, khi các Ông niệm nhớ đến chúng Tăng, thời sợ hãi, hoảng hốt, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên sẽ tiêu diệt.

Vì cớ sao? Này các Tỷ-kheo, Như Lai, bậc Ứng Cúng, Chánh Biến Tri đã ly tham, ly sân, ly si, không nhát gan, không hoảng hốt, không hoảng sợ, không hoảng chạy. Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói vậy xong, bậc Đạo Sư nói tiếp: -

Này các vị Tỷ-kheo,
Trong rừng hay gốc cây,
Hay tại căn nhà trống,
Hãy niệm bậc Chánh Giác.
Các Ông có sợ hãi,
Sợ hãi sẽ tiêu diệt.
Nếu không tư niệm Phật,
Tối thượng chủ ở đời,
Và cũng là Ngưu vương,
Trong thế giới loài Người,
Vậy hãy tư niệm Pháp,
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết.
Nếu không tư niệm Pháp,
Hướng thượng, khéo tuyên thuyết,
Vậy hãy tư niệm Tăng,
Là phước điền vô thượng.
Vậy này các Tỷ-kheo,
Như vậy tư niệm Phật,
Tư niệm Pháp và Tăng,
Sợ hãi hay hoảng hốt,
Hay lông tóc dựng ngược,
Không bao giờ khởi lên.

(Dứt bài kinh Đầu lá cờ)

8) Āṭānāṭiyasuttaṃ

Appasannehi Nāthassa, sāsane sādhusammate;
Amanussehi caṇḍehi, sadā kibbisakāribhi.
Parisānaṃ catassannaṃ, ahiṃsāya ca guttiyā;
Yaṃ desesi Mahāviro, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

Vipassissa ca namatthu, cakkhumantassa sirīmato;
Sikhissapi ca namatthu, sabbabhūtānukampino.
Vessabhussa ca namatthu, nhātakassa tapassino;
Namatthu kakusandhassa, mārasenāpamaddino.
Koṇāgamanassa namatthu, brāhmaṇassa vusīmato;
Kassapassa ca namatthu, vippamuttassa sabbadhi.
Aṅgirasassa namatthu, sakyaputtassa sirīmato;
Yo imaṃ dhammaṃ desesi, sabbadukkhapanūdanam.

Ye cāpi nibbutā loke, yathābhutaṃ vipassisuṃ;
Te janā apisuṇātha mahantā vītasārada.
Hitaṃ devamanussānaṃ yaṃ namassanti Gotamaṃ;
Vijjācaraṇasampannaṃ mahantaṃ vītasāradaṃ.

Ete caññe ca sambuddhā, anekasatakotiyo;
Sabbe Buddhā samasamā, sabbe Buddhā mahiddhikā.
Sabbe dasabalūpetā, vesārajjehupāgatā;
Sabbe te paṭijānanti, āsabhaṃ ṭhānamuttamaṃ.

Sīhanādaṃ nadante'te, parisāsu visāradā;
Brahmacakkaṃ pavattenti, loke appaṭivattiyaṃ.
Upetā Buddha-dhammehi, aṭṭhārasahi nāyakā;
Bāttiṃsalakkhaṇupeta, sītānubyañjanādharā.

8) KINH ĀṬĀNĀṬIYA.[41]

Vì khiến kẻ vô tín, hàng phi nhân tàn ác,
những ai hay phạm tội, phải tôn kính Phật Pháp.
Khiến hộ trì vô hại, cho bốn đôi Tăng chúng
Chúng ta hãy tụng lên. Kinh của Đấng Đại Hùng.

Đảnh lễ *Vipassi* (Tỳ-bà-thi), Sáng suốt và huy hoàng!
Đảnh lễ đấng *Sikhi* (Thi-khí), Có lòng thương muôn loài!
Đảnh lễ *Vessabha* (Tỳ-xá-bà), Thanh tịnh, tu khổ hạnh!
Đảnh lễ *Kakusandha* (Câu-lâu-tôn), Vị nhiếp phục ma quân!
Đảnh lễ *Koṇāgamana*, (Câu-na-hàm), Bà-la-môn viên mãn!
Đảnh lễ *Kassapa* (Ca-diếp), Vị giải thoát muôn mặt!
Đảnh lễ *Angirasa*, Vị Thích tử huy hoàng,
Đã thuyết chơn diệu pháp, Diệt trừ mọi khổ đau!

Ai yểm ly thế giới, Nhìn đời đúng như chơn,
Vị ấy không hai lưỡi, Bậc vĩ đại thanh thoát.
Cùng đảnh lễ *Gotama*, Lo an lạc Nhơn Thiên
Trì giới đức viên mãn! Bậc vĩ đại thanh thoát!

Ngài cùng chư Chánh Giác, ngàn vạn vị như thế,
Tất cả lực chư Phật, thảy tương đồng như nhau.
Chư Phật có mười lực, các Ngài đều tuyên thuyết,
Đạt đến nơi không sợ, nơi tối thượng Ngưu Vương.

Các Ngài giữa hội chúng, rống lên tiếng sư tử,
Chuyển vận tại thế gian, bánh xe Pháp bất thối.
Các Đức Đạo sư ấy, đủ mười tám Pháp Phật
Ba mươi hai tướng tốt, cùng tám mươi tướng phụ.

---

[41] - Xem thêm Phụ Chú Ở Cuối sách.

Byāmappabhāya suppabhā, sabbe te munikuñjarā;
Buddhā sabbaññuno ete, sabbe khīṇasavā jinā.
Mahāpabhā mahātejā, mahāpabbā mahabbalā;
Mahakāruṇikā dhīrā, sabbesānaṃ sukhāvahā.

Dīpā nāthā patiṭṭhā ca, tāṇā leṇā ca pāṇinaṃ;
Gatī bandhu mahessāsā, saraṇā ca hitesino.
Sadevakassa lokassa, sabbe ete parāyaṇā;
Tesā'haṃ sirasā pāde, vandāmi purisuttame.

Vacasā manasā ceva, vandām'ete Tathāgate;
Sayane āsane ṭhāne, gamane cāpi sabbadā.
Sadā sukkhena rakkhantu, Buddhā santikarā tuvaṃ;
Tehi tvaṃ rakkhito santo, mutto sabbabhayehi ca.

Sabbarogā vinīmutto, sabbasantāpa vajjito;
Sabbaveram'atikkanto, nibbuto ca tuvaṃ bhava.
Tesaṃ saccena sīlena, khantimettābalena ca;
Tepi amhe'nurakkhantu, Arogena sukhena ca.

Puratthimasmiṃ disābhāge, santi bhūtā mahiddhikā;
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Dakkhiṇasmim disābhāge, santi devā mahiddhikā;
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Pacchimasmiṃ disābhāge, santi nāgā mahiddhikā;
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.
Uttarasmiṃ disābhāge, santi yakkhā mahiddhika;
Tepi amhe'nurakkhantu, arogena sukhena ca.

Hào quang tỏa một tầm, các Ngài dòng Mu-ni,
Bậc có tất cả trí, đã chiến thắng, lậu tận.
Sáng ngời uy lực lớn, Trí tuệ cùng Từ bi,
Lực ấy lớn rộng khắp, các vị Đấng Phúc lành!

Là hải đảo lánh nạn, là dòng tộc đại an,
Là nơi dừng nhiêu ích, chúng sanh quay về nương,
Con đê đầu lễ kính, dưới chân bậc thượng sĩ,
Các Đức Phật đều là, nơi nhân thiên nương tựa.

Trong tất cả mọi thời, đi, đứng hay nằm ngồi,
Thông qua ý cùng lời, lễ kính chư Như lai.
Nguyện chư Phật tịch tịnh, gia hộ con bình an,
Nguyện các Ngài bảo hộ, con thoát điều sợ hãi.

Tất cả tật bệnh hết, lánh xa điều phiền não,
Chinh phục các oán hận, mong con sống tĩnh an.
Con dùng lời chân thật, nhờ sức nhẫn, từ bi,
Nguyện các Ngài gia hộ, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Đông, có quỷ thần đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Tây, có chư thiên đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Ở về nơi hướng Nam, có chư rồng đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.
Ở về nơi hướng Bắc, có dạ xoa đại lực,
Nguyện các vị hộ trì, con bình an, hạnh phúc.

Puratthimena Dhataraṭṭho,
dakkhiṇena Virūḷhako;
Pacchimena Virūpakkho,
Kuvero uttaraṃ disaṃ.

Cattaro te mahārājā,
lokapālā yasassino;
Tepi amhe'nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Akāsatthā ca bhūmaṭṭha,
devā nāgā mahiddhikā;
Tepi amhe'nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Iddhimanto ca ye devā,
vasantā idha sāsane;
Tepi amhe'nurakkhantu,
arogena sukhena ca.

Sabbītiyo vivajjantu,
soko rogo vinassatu;
Mā te bhavantvantarāyā,
sukhī dīghāyuko bhava.

Abhivādanasīlissa,
niccaṃ vuḍḍhāpacāyino;
Cattāro dhammā vaḍḍhanti,
āyu vaṇṇo sukhaṃ balaṃ.

Aṭānāṭiyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

Đông: Thiên vương Trì Quốc (*Dhataraṭṭha*)
Nam: Thiên vương Tăng Trưởng (*Virūḷhaka*)
Tây: Thiên vương Quảng Mục (*Virūpakkha*)
Bắc: Thiên vương *Kuvera*

Bốn vị Đại Thiên Vương,
có danh hộ thế gian
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Chư thiên, long đại lực,
Nơi hư không mặt đất,
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Chư thiên có thần thông,
Sống trong Giáo Pháp này,
Nguyện các vị hộ trì,
con bình an hạnh phúc.

Nguyện tai họa lánh xa,
Tật bệnh, ưu sầu hết,
Nguyện con không chướng ngại,
Được an ổn, sống lâu.

Ai thường hay kính lễ,
Đến những bậc đáng kính,
Được tăng trưởng bốn pháp,
Vui, đẹp, khỏe và thọ.

(Dứt bài kinh A-sá-năng-chi (Aṭānāṭiya))

9) Aṅgulimālasuttaṃ

Parittaṃ yaṃ bhaṇantassa, nisinnaṭṭhānadhovanaṃ;
Udakampi vināseti, sabbameva parissayaṃ.
Sotthinā gabbhavuṭṭhānaṃ, yañca sādheti taṅkhaṇe;
Therassa'ṅgulimalassa, Lokanāthena bhāsitaṃ;
Kappaṭṭhāyiṃ mahātejaṃ, parittaṃ taṃ bhaṇāma he.

"Yatohaṃ, bhagini, ariyāya jātiyā jāto,
Nābhijānāmi sañcicca pāṇaṃ jīvitā voropetā,
Tena saccena sotthi te hotu, sotthi gabbhassa."

Aṅgulimālasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

10) Bojjhaṅga Suttas
(i) Paṭhamagilānasuttaṃ

Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā mahākassapo pippaliguhāyaṃ viharati ābādhiko dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yenāyasmā mahākassapo tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahākassapaṃ etadavoca–

"Kacci te, kassapa, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ? Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti; paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo"ti? "Na me, bhante, khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ. Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti; abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo"ti.

"Sattime, kassapa, bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

9) Kinh AṄGULIMĀLA

Ngay cả nước để rửa chổ ngồi vị đã nói lên Hộ kinh này cũng có thể làm tiêu tan tất cả những tai ương và đem lại tức thì sự khai nở dễ dàng cho sanh phụ.

Này các hiền giả, Chúng ta hãy tụng lên Bài hộ Kinh, được Đấng Bảo Hộ dạy cho Tôn giả *Aṅgulimāla*, có oai lực cho đến mãn Kiếp.

"Hỡi hiền tỷ! Từ khi tôi được sanh vào dòng Thánh đến nay,
tôi chưa bao giờ cố ý giết hại mạng sống của chúng sanh,
mong với sự thật này, hiền tỷ được an lành, khai sản được an lành"

(Dứt bài kinh *Aṅgulimāla*)

10) NHỮNG BÀI KINH GIÁC CHI
(i) Kinh Bệnh thứ nhất

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Kassapa* trú ở hang *Pipphali*, bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả *Mahā Kassapa*; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Kassapa* :

-- Này *Kassapa*, Ông có kham nhẫn được chăng? Ông có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

-- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

-- Này *Kassapa*, bảy giác chi này do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Satisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Dhammavicayasambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Samādhisambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, kassapa, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, kassapa, satta bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā mahākassapo bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā mahākassapo tamhā ābādhā. Tathāpahīno cāyasmato mahākassapassa so ābādho ahosīti.

Niệm giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Trạch pháp giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tinh tấn giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Hỷ giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Khinh an giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Định giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Xả giác chi, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bảy giác chi này, này *Kassapa*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

-- Thật vậy, bạch Thế Tôn, chúng là giác chi. Thật vậy, bạch Thiện Thệ, chúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả *Mahā Kassapa* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả *Mahā Kassapa* được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Kassapa* được đoạn tận như vậy.

(ii) Dutiyagilānasuttaṃ

Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā mahāmoggallāno gijjhakūṭe pabbate viharati ābādhiko dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yenāyasmā mahāmoggallāno tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi. Nisajja kho bhagavā āyasmantaṃ mahāmoggallānaṃ etadavoca–

"Kacci te, moggallāna, khamanīyaṃ kacci yāpanīyaṃ? Kacci dukkhā vedanā paṭikkamanti, no abhikkamanti; paṭikkamosānaṃ paññāyati, no abhikkamo"ti? "Na me, bhante, khamanīyaṃ, na yāpanīyaṃ. Bāḷhā me dukkhā vedanā abhikkamanti, no paṭikkamanti; abhikkamosānaṃ paññāyati, no paṭikkamo"ti.

"Sattime, moggallāna, bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

Satisambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Dhammavicayasambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

(ii) Kinh Bệnh thứ hai

Một thời Thế Tôn trú ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana*), tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Tôn giả *Mahā Kassapa* trú ở hang *Pipphali*, bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiền tịnh đứng dậy, đi đến Tôn giả Mahā Kassapa; sau khi đến, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Kassapa* :

-- Này *Moggallāna*, Ông có kham nhẫn được chăng? Ông có chịu đựng được chăng? Có phải khổ thọ giảm thiểu, không có tăng trưởng? Có phải có triệu chứng giảm thiểu, không có tăng trưởng?

-- Bạch Thế Tôn, con không thể kham nhẫn, con không thể chịu đựng. Khổ thọ kịch liệt tăng trưởng nơi con, không có giảm thiểu. Có triệu chứng tăng trưởng, không có giảm thiểu.

-- Này *Moggallāna*, bảy giác chi này do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Niệm giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Trạch pháp giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Tinh tấn giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Hỷ giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Khinh an giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Samādhisambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, moggallāna, mayā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, moggallāna, satta bojjhaṅgā mayā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, bhagavā, bojjhaṅgā; taggha, sugata, bojjhaṅgā”ti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā mahāmoggallāno bhagavato bhāsitaṃ abhinandi. Vuṭṭhahi cāyasmā mahāmoggallāno tamhā ābādhā. Tathāpahīno cāyasmato mahāmoggallānassa so ābādho ahosīti.

(iii) Tatiyagilānasuttaṃ

Ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena bhagavā ābādhiko hoti dukkhito bāḷhagilāno. Atha kho āyasmā mahācundo yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ mahācundaṃ bhagavā etadavoca– “paṭibhantu taṃ, cunda, bojjhaṅgā”ti.

“Sattime, bhante, bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattanti. Katame satta?

Satisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Định giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Xả giác chi, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bảy giác chi này, này *Moggallāna*, do Ta chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

-- Thật vậy, bạch Thế Tôn, chúng là giác chi. Thật vậy, bạch Thiện Thệ, chúng là giác chi.

Thế Tôn thuyết như vậy, Tôn giả *Mahā Moggallāna* hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và Tôn giả *Mahā Moggallāna* được thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Tôn giả *Mahā Moggallāna* được đoạn tận như vậy.

(iii) Kinh Bệnh thứ ba

Một thời Thế Tôn ở Vương Xá (*Rājagaha*), rừng Trúc Lâm (*Veḷuvana)*, tại chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị bệnh, khổ đau, bị trọng bệnh. Rồi Tôn giả *Mahā Cunda* đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả *Mahā Cunda* đang ngồi một bên: -- Này *Cunda*, hãy thuyết về giác chi.

-- Bạch Thế Tôn, có bảy giác chi này do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Thế nào là bảy?

Bạch Thế Tôn, niệm giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Dhammavicayasambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Vīriyasambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Pītisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Passaddhisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Samādhisambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati;

Upekkhāsambojjhaṅgo kho, bhante, bhagavatā sammadakkhāto bhāvito bahulīkato abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Ime kho, bhante, satta bojjhaṅgā bhagavatā sammadakkhātā bhāvitā bahulīkatā abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattantī”ti.

“Taggha, cunda, bojjhaṅgā; taggha, cunda, bojjhaṅgā”ti.

Idamavocāyasmā cundo. Samanuñño satthā ahosi. Vuṭṭhahi ca bhagavā tamhā ābādhā. Tathā pahīno ca bhagavato so ābādho ahosīti.

Bạch Thế Tôn, trạch pháp giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, tinh tấn giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, hỷ giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, khinh an giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, định giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn...

Bạch Thế Tôn, xả giác chi do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Bạch Thế Tôn, bảy giác chi này do Thế Tôn chơn chánh thuyết giảng, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

-- Thật vậy, này Cunda, chúng là giác chi. Thật vậy, này Cunda, chúng là giác chi.

Tôn giả Mahà Cunda thuyết như vậy, bậc Đạo Sư chấp nhận. Và Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Bệnh ấy của Thế Tôn được đoạn tận như vậy.

(iv) Bojjhaṅga Paritta

1. Saṃsāre saṃsarantānaṃ, sabbadukkhavināsane;
   Satta dhamme ca bojjhaṅge, mārasenāpamaddane.
2. Bujjhitvā ye c'ime sattā, tibhavā muttakuttamā;
   Ajātimajarābyādhiṃ, amataṃ nibbhayaṃ gatā.
3. Evāmādiguṇūpetaṃ, anekaguṇasaṅgahaṃ;
   Osadhañca imaṃ mantaṃ, bojjhaṅgañca bhaṇāma he.

4. Bojjhaṅgo sati saṅkhāto, dhammānaṃ vicayo tathā;
   Vīriyaṃ pīti pasaddhi, bojjhaṅgā ca tathāpare.
5. Samādhupekkhā bojjhaṅgā, satte'te sabbadassinā;
   Muninā sammadakkhātā, bhāvitā bahulīkatā.
6. Saṃvattanti abhibbāya, nibbānāya ca bodhiyā;
   Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

7. Ekasmiṃ samaye Nātho, Moggallānañca Kassapaṃ;
   Gilāne dukkhite disvā, bojjhaṅge satta desayi.
8. Te ca taṃ abhinanditvā, rogā mucciṃsu taṅkhaṇe;
   Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

9. Ekadā Dhammarājāpi, gelaññenā'bhipīḷito;
   Cundattherena taṃyeva, bhaṇāpetvāna sādaraṃ.
10. Sammoditvāna ābādhā, tamhā vuṭṭhāsi ṭhānaso,
    Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.
11. Pahīnā te ca ābādhā, tiṇṇannampi mahesinaṃ;
    Maggahatā kilesāva, pattā'nuppattidhammataṃ;
    Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

Bojjhaṅgasuttaṃ niṭṭhitaṃ.

(iv) Hộ Kinh GIÁC CHI

1.2.3 Này hỡi các hiền giả, cùng chúng tôi trì tụng,
bài Hộ Kinh Giác Chi, tập hợp vô số đức, những đức ấy ví như:
phương thảo dược qúy báu, như bài linh chú hay.
Các pháp thất giác chi của những vị hiền trí, luân lưu trong luân hồi
Tất cả những vị ấy, sau khi đã liễu thông, Bảy chi – Pháp giác ngộ,
đã hủy diệt binh ma, đã hủy diệt mọi Khổ, và vượt thoát tam hữu,
đạt vô úy bất tử [42], không sanh-già-bệnh-chết.

4.5.6. Các Pháp Thất giác chi, gồm có niệm giác chi,
trạch pháp, và tinh tấn, hỷ cùng với khinh an,
thêm nữa là định - xã, được Đại Hiền Toàn Giác,
khéo giảng, khéo tuyên thuyết, Bảy Pháp – giác chi ấy,
nếu được khéo thực hành, thực hành cho thuần thục,
Mang lại các thắng trí, Niết bàn, Đạo Quả Tuệ.
Mong lời chân thật này, người hằng được an lành

7.8. Một thuở, Bậc Đạo sư thấy hai vị trưởng lão,
Ngài *Moggallāna* và Ngài *Kassapa* - Lâm bệnh nặng khổ thân,
Phật bèn thuyết Giác chi. Các tôn giả hoan hỷ,
Thất giác chi được thuyết, Bệnh tức khắc lành ngay,
Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

9.10. Một thuở Đấng Pháp vương, thọ khổ thân trầm trọng
Cũng vậy Đức *Cunda*, cung kính tụng Giác chi,
Khiến Phật-đà hoan hỷ, bệnh liền khỏi tức thì
Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.
11. Phiền não nào đoạn tuyệt, bởi Đạo Tuệ nào rồi,
không còn sinh trở lại. Cũng vậy với Đức Phật,
và hai vị Trưởng lão, Bệnh hoàn toàn dứt hẳn.
Mong lời chân thật này, người hằng được an lành.

(*Dứt kinh Giác Chi*)

---

[42] - Niết-bàn

11) Pubbaṇhasuttaṃ

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cā’manāpo sakuṇassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Buddhānubhāvena vināsa’mentu

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cā’manāpo sakuṇassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Dhammānubhāvena vināsa’mentu

Yaṃ dunnimittaṃ avamaṅgalañca,
Yo cā’manāpo sakuṇassa saddo;
Pāpaggaho dussupinaṃ akantaṃ,
Saṃghānubhāvena vināsa’mentu

Dukkhappattā ca nidukkhā, Bhayappattā ca nibbhayā;
Sokappattā ca nissokā, Hontu sabbepi pāṇino.

Ettāvatā ca amhehi sambhataṃ puññasampadaṃ;
Sabbe devā’numodantu sabbasampattisiddhiyā.

Dānaṃ dadantu saddhāya,
sīlaṃ rakkhantu sabbadā;
Bhāvanābhiratā hontu,
gacchantu devatā’gatā.

Sabbe Buddhā balappattā, paccekānañca yaṃ balaṃ;
Arahantānañca tejena, rakkhaṃ bandhāmi sabbaso.

11) Kinh BAN MAI

Nhờ uy linh Phật Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điểu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
Hỡi những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Pháp Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điểu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
Hỡi những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nhờ uy linh Tăng Bảo, ngăn ngừa mọi tai ương;
Những điềm triệu bất tường, những mộng mị chẳng lành,
Tiếng điểu thú bi ai, các nghịch duyên trở ngại,
Hỡi những nguy hại ấy, thảy đều mau tan biến.

Nguyện cầu cho muôn loài, đang khổ xin hết khổ
đang nguy dứt hiểm nguy, đang sầu hết sầu bi

Nguyện tất cả thiên thần, tựu thành mọi thiên lạc
Do nói lời tán thán, công đức của chúng tôi.

Hãy cho với niềm tin, (nghiệp-quả và Tam Bảo)
Giới hạnh năng nghiêm trì, hoan hỉ Pháp tăng thượng.
Thiên giả nào đã đến, lắng nghe Hộ Kinh này
Tùy hỷ công đức rồi, xin phản hồi thiên xứ.

Chư Toàn Giác đại lực, Chư Độc Giác đại lực,
Thinh Văn Giác đại lực, Nguyện tổng trì uy đức
gia hộ Con an lành.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Buddhe ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Dhamme ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Yaṃ kiñci vittaṃ idha vā huraṃ vā,
saggesu vā yaṃ ratanaṃ paṇītaṃ;
na no samaṃ atthi tathāgatena,
idampi Samghe ratanaṃ paṇītaṃ;
etena saccena suvatthi hotu.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Buddhānubhavena, sadā sukhī bhavantu *te*[43].

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Dhammānubhavena, sadā sukhī bhavantu *te*.

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ, rakkhantu sabbadevatā;
Sabba-Saṃghānubhavena, sadā sukhī bhavantu *te*.

---

43 - Nếu tụng cho mình thì chữ **te** đổi thành chữ **me**

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Phật, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Pháp, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau,
Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng,
Không gì sánh bằng được, Với Như Lai Thiện Thệ,
Như vậy, nơi Đức Tăng, Là châu báu thù diệu,
Mong với sự thật này, mọi loài được hạnh phúc.

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Phật, mong người[44] hằng an lành

Nguyện người trọn hạnh phúc, và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Pháp, mong người hằng an lành

Nguyện người trọn hạnh phúc và chư thiên che chở
Nhờ tất cả uy Tăng, mong người hằng an lành

44 - Nếu tụng cho mình thì chữ **người** đổi thành chữ **con**

Mahākāruṇiko Nātho, hitāya sabbapāṇinaṃ;
Pūretvā pāramī sabbā, patto sambodhimuttamaṃ;
Etena saccavajjena, sotthi te hotu sabbadā.

Jayanto bodhiyā mūle, Sakyānaṃ nandivaḍḍhano,
Evameva jayo hotu, jayassu jayamaṅgale.
Aparājitapallaṅke, sīse puthuvipukkhale,
Abhiseke sabbabuddhānaṃ, aggappatto pamodati.

(*Yasmiṃ divase tayo sucaritadhamme*[45] *paripūrenti sodivaso*)
Sunakkhattaṃ sumaṅgalaṃ
suppabhātaṃ suhuṭṭhitaṃ;
sukhaṇo sumuhutto ca,
suyiṭṭhaṃ brahmacārisu.

(*Tasmiṃ divase*)
Padakkhiṇaṃ kāyakammaṃ
vācākammaṃ padakkhiṇaṃ
Padakkhiṇaṃ manokammaṃ
paṇīdhi te padakkhiṇe.
Padakkhiṇāni katvāna,
labhantatthe padakkhiṇe.

Te atthaladdhā sukhitā viruḷhā Buddhasāsane;
Arogā sukhitā hotha, saha sabbehi ñātibhi.

---

45 - Dasa kusalakammapathā – pāṇātipātā veramaṇī, adinnādānā veramaṇī, kāmesumicchācārā veramaṇī, musāvādā veramaṇī, pisuṇāya vācāya veramaṇī, pharusāya vācāya veramaṇī, samphappalāpā veramaṇī, anabhijjhā, abyāpādo, sammādiṭṭhi.

Đấng Đại Bi cứu khổ - vì lợi ích chúng sanh,
huân tu ba la mật - chứng Vô Thượng Chánh Giác,
nhờ với chân ngôn nầy – mong người được an lành.

Vị đạt đến tối thắng, - khiến vương tộc Thích ca,
tăng trưởng niềm hoan hỷ; Vị đại thắng binh Ma, bên cội cây Bồ đề,
trên bồ đoàn bất thối, nơi Chư Phật lên ngôi, địa cầu Liên Hoa đỉnh.
Mong người cũng chiến thắng, và khải hoàn như vậy.

(Ngày nào hành thập thiện [46], ba hạnh nghiệp thanh tịnh)
Ngày ấy ngày phúc lành - ngày tinh tú cát tường,
là ban mai tươi đẹp - là sáng trong thức giấc,
mỗi giờ phút hưng thịnh - mỗi giây khắc hanh thông,
cúng dường bậc phạm hạnh - Là tế tự nhiệm mầu.

(*Trong những ngày như vậy*)
có hành động chân chánh,
có lời nói an lành,
trong sáng là ý nghĩ,
ba nghiệp được tốt đẹp,
thực hành điều tốt đẹp,
thời đạt nhiều lợi ích.

Nguyện cầu đến cho người – cùng thân bằng quyến thuộc
đạt lợi ích an vui - vô bệnh được an lạc – tấn tu trong Pháp Phật.

---

[46] - Thập thiện nghiệp gồm:
- Ba thân nghiệp: tránh sát hại, tránh lấy của không cho, tránh tà hạnh
- Bốn khẩu nghiệp: tránh nói dối, tránh nói xấu, tránh nói thô lỗ - cay độc, tránh nói phù phiếm
- Ba Ý nghiệp: không tham, không sân hận, có chánh kiến

12) Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ

Evaṃ me sutaṃ– ekaṃ samayaṃ bhagavā kurūsu viharati kammāsadhammaṃ nāma kurūnaṃ nigamo. Tatra kho bhagavā bhikkhū āmantesi– "bhikkhavo"ti. "Bhaddante"ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca–

Uddeso

"Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā, sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā.

Katame cattaro? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā, vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ, dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ.

Uddeso niṭṭhito.

Kāyānupassanā ānāpānapabbaṃ

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu araññagato vā rukkhamūlagato vā suññāgāragato vā nisīdati pallaṅkaṃ ābhujitvā ujuṃ kāyaṃ paṇidhāya parimukhaṃ satiṃ upaṭṭhapetvā. So satova assasati, satova passasati. Dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti. Rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti. 'Sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati. 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati.

12) KINH ĐẠI NIỆM XỨ

Tôi nghe như vầy - Một thời, Thế Tôn ở xứ *Kuru* (Câu lâu), tại *Kammāssadhamma* (Kiềm ma sắt đàm) - đô thị của xứ *Kuru*. Rồi Thế Tôn gọi các vị Tỷ kheo: "Này các Tỷ kheo." Các Tỷ kheo trả lời Thế Tôn: "Bạch Thế Tôn." Thế Tôn nói như sau:

Sơ thuyết

- Này các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất, đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh lý, chứng ngộ Niết bàn. Đó là Bốn niệm xứ.

Thế nào là bốn? Này các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời.

Dứt sơ thuyết

Quán thân – phần hơi thở

Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán thân trên thân? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo đi đến khu rừng, đi đến gốc cây, hay đi đến ngôi nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng và an trú chánh niệm trước mặt. Tỉnh giác, vị ấy thở vô; tỉnh giác, vị ấy thở ra. Thở vô dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, vị ấy tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn"; Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho bhamakāro vā bhamakārantevāsī vā dīghaṃ vā añchanto 'dīghaṃ añchāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā añchanto 'rassaṃ añchāmī'ti pajānāti evameva kho, bhikkhave, bhikkhu dīghaṃ vā assasanto 'dīghaṃ assasāmī'ti pajānāti, dīghaṃ vā passasanto 'dīghaṃ passasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā assasanto 'rassaṃ assasāmī'ti pajānāti, rassaṃ vā passasanto 'rassaṃ passasāmī'ti pajānāti. 'sabbakāyapaṭisaṃvedī assasissāmī'ti sikkhati, 'sabbakāyapaṭisaṃvedī passasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ assasissāmī'ti sikkhati, 'passambhayaṃ kāyasaṅkhāraṃ passasissāmī'ti sikkhati. iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Anāpānapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Kāyānupassanā iriyāpathapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu gacchanto vā 'gacchāmī'ti pajānāti, ṭhito vā 'ṭhitomhī'ti pajānāti, nisinno vā 'nisinnomhī'ti pajānāti, sayāno vā 'sayānomhī'ti pajānāti, yathā yathā vā panassa kāyo paṇihito hoti, tathā tathā naṃ pajānāti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Iriyāpathapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Này các tỷ kheo, như người thợ quay hay học trò người thợ quay tuệ tri thiện xảo, khi quay dài, tuệ tri rằng: "Tôi quay dài"; hay khi quay ngắn, tuệ tri rằng: "Tôi quay ngắn." Cũng vậy, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo thở vô dài, tuệ tri: "Tôi thở vô dài"; hay thở ra dài tuệ tri: "Tôi thở ra dài"; hay thở vô ngắn, tuệ tri: "Tôi thở vô ngắn"; hay thở ra ngắn, tuệ tri: "Tôi thở ra ngắn"; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "Cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô", vị ấy tập; "An tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra", vị ấy tập. Như vậy, vị ấy sống, quán thân trên nội thân hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước vật gì ở trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

(*dứt phần hơi thở*)

Quán thân – phần oai nghi

Lại nữa, này các Tỷ keo, Tỷ kheo đi, tuệ tri: "Tôi đi"; hay đứng, tuệ tri: "Tôi đứng"; hay ngồi, tuệ tri: "Tôi ngồi"; hay nằm , tuệ tri: "Tôi nằm". Thân thể được sử dụng như thế nào, vị ấy biết thân như thế ấy. Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay vị ấy sống quán thân trên ngoại thân; hay vị ấy sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

(*dứt phần oai nghi*)

Kāyānupassanā sampajānapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu abhikkante paṭikkante sampajānakārī hoti, ālokite vilokite sampajānakārī hoti, samiñjite pasārite sampajānakārī hoti, saṅghāṭi-pattacīvara-dhāraṇe sampajānakārī hoti, asite pīte khāyite sāyite sampajānakārī hoti, uccārapassāvakamme sampajānakārī hoti, gate ṭhite nisinne sutte jāgarite bhāsite tuṇhībhāve sampajānakārī hoti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Sampajānapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Quán thân – phần tỉnh giác

Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo, khi bước tới, bước lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi ngó tới, ngó lui, biết rõ việc mình đang làm. Khi co tay khi duỗi tay biết rõ việc mình đang làm. Khi mang áo Sanghàti (Tăng-già-lê), mang bát, mang y, biết rõ việc mình đang làm. Khi ăn, uống, nhai, nếm, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi đại tiện, tiểu tiện, biết rõ việc mình đang làm. Khi đi, đứng, ngồi, nằm, biết rõ việc mình đang làm. Như vậy, vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

(dứt phần tỉnh giác)

Kāyānupassanā paṭikūlamanasikārapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati– 'atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan'ti.

Seyyathāpi, bhikkhave, ubhatomukhā putoḷi pūrā nānāvihitassa dhaññassa, seyyathidaṃ sālīnaṃ vīhīnaṃ muggānaṃ māsānaṃ tilānaṃ taṇḍulānaṃ. Tamenaṃ cakkhumā puriso muñcitvā paccavekkheyya– 'ime sālī, ime vīhī ime muggā ime māsā ime tilā ime taṇḍulā'ti. Evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ uddhaṃ pādatalā adho kesamatthakā tacapariyantaṃ pūraṃ nānappakārassa asucino paccavekkhati– 'atthi imasmiṃ kāye kesā lomā nakhā dantā taco, maṃsaṃ nhāru aṭṭhi aṭṭhimiñjaṃ vakkaṃ, hadayaṃ yakanaṃ kilomakaṃ pihakaṃ papphāsaṃ, antaṃ antaguṇaṃ udariyaṃ karīsaṃ pittaṃ semhaṃ pubbo lohitaṃ sedo medo, assu vasā kheḷo siṅghāṇikā lasikā muttan'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Paṭikūlamanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Quán thân – phần quán thể trược

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo quán sát thân này, dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, thận, tủy, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Này các Tỷ kheo, cũng như một bao đồ, hai đầu trống đựng đầy các loại hột như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo đã xay rồi. Một người có mắt, đổ các hột ấy ra và quan sát: "Đây là hột gạo, đây là hột lúa, đây là đậu xanh, đây là đậu đỏ, đây là mè, đây là hột lúa đã xay rồi." Cũng vậy, này các Tỷ kheo, một Tỷ kheo quán sát thân này dưới từ bàn chân trở lên, trên cho đến đảnh tóc, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt: "Trong thân này, đây là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bụng, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, mỡ da, nước miếng, niêm dịch, nước ở khớp xương, nước tiểu."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

(dứt phần quán thể trược)

Kāyānupassanā dhātumanasikārapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati– atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Seyyathāpi, bhikkhave, dakkho goghātako vā goghātakantevāsī vā gāviṃ vadhitvā catumahāpathe bilaso vibhajitvā nisinno assa, evameva kho, bhikkhave, bhikkhu imameva kāyaṃ yathāṭhitaṃ yathāpaṇihitaṃ dhātuso paccavekkhati– ‘atthi imasmiṃ kāye pathavīdhātu āpodhātu tejodhātu vāyodhātū’ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. ‘Atthi kāyo’ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Dhātumanasikārapabbaṃ niṭṭhitaṃ. (*)

Quán thân – phần quán đại giới

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo quán sát thân này về vị trí các giới và sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

Này các Tỷ kheo, như một người đồ tể thiện xảo, hay đệ tử của một người đồ tể giết một con bò, ngồi cắt chia từng thân phần tại ngã tư đường. Cũng vậy này các Tỷ kheo, vị Tỷ kheo quán sát thân nay về vị trí các giới và về sự sắp đặt các giới: "Trong thân này có địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm, và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ keo sống quán thân trên thân.

(dứt phần quán đại giới)

Kāyānupassanā navasivathikapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ ekāhamataṃ vā dvīhamataṃ vā tīhamataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbakajātaṃ. so imameva kāyaṃ upasaṃharati– 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammā-nupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ kākehi vā khajjamānaṃ kulalehi vā khajjamānaṃ gijjhehi vā khajjamānaṃ kaṅkehi vā khajjamānaṃ sunakhehi vā khajjamānaṃ byagghehi vā khajjamānaṃ dīpīhi vā khajjamānaṃ siṅgālehi vā khajjamānaṃ vividhehi vā pāṇakajātehi khajjamānaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati–'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto'ti.

Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammā-nupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Quán thân – phần 9 loại tử thi

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo, như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa một ngày, hai ngày, ba ngày, thi thể ấy trương phồng lên, xanh đen lại, nát thối ra. Tỷ kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa bị các loài quạ ăn, hay bị các loài diều hâu ăn, hay bị các chim kên ăn; hay bị các loài chó ăn; hay bị các loài giả can ăn, hay bị các loài côn trùng ăn. Tỷ kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản chất là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy."

Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thên trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikasaṅkhalikaṃ samaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ …pe… aṭṭhikasaṅkhalikaṃ nimaṃsalohita-makkhitaṃ nhārusambandhaṃ …pe… aṭṭhikasaṅkhalikaṃ apagatamaṃsalohitaṃ nhārusambandhaṃ …pe… aṭṭhikāni apagatasambandhāni disā vidisā vikkhittāni, aññena hatthaṭṭhikaṃ aññena pādaṭṭhikaṃ aññena gopphakaṭṭhikaṃ aññena jaṅghaṭṭhikaṃ aññena ūruṭṭhikaṃ aññena kaṭiṭṭhikaṃ aññena phāsukaṭṭhikaṃ aññena piṭṭhiṭṭhikaṃ aññena khandhaṭṭhikaṃ aññena gīvaṭṭhikaṃ aññena hanukaṭṭhikaṃ aññena dantaṭṭhikaṃ aññena sīsakaṭāhaṃ. So imameva kāyaṃ upasaṃharati– 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu seyyathāpi passeyya sarīraṃ sivathikāya chaḍḍitaṃ aṭṭhikāni setāni saṅkhavaṇṇapaṭibhāgāni …pe… aṭṭhikāni puñjakitāni terovassikāni …pe… aṭṭhikāni pūtīni cuṇṇakajātāni. So imameva kāyaṃ upasaṃharati– 'ayampi kho kāyo evaṃdhammo evaṃbhāvī evaṃ-anatīto'ti. Iti ajjhattaṃ vā kāye kāyānupassī viharati, bahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā kāye kāyānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā kāyasmiṃ viharati. 'Atthi kāyo'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati.

Navasivathikapabbaṃ niṭṭhitaṃ.
Cuddasa kāyānupassanā niṭṭhitā.

Này các Tỷ kheo, lại nữa Tỷ kheo như thấy một thi thể bị quăng bỏ trong nghĩa địa; với các xương còn liên kết với nhau, còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt nhưng còn dính máu, còn được các đường gân cột lại, với các xương còn liên kết với nhau, không còn dính thịt và máu, còn được các đường gân cột lại; chỉ còn có xương không dính lại với nhau, rải rác chỗ này chỗ kia, ở đây là xương tay, ở đây là xương chân, ở đây là xương ống, ở đây là xương bắp vế, ở đây là xương mông, ở đây là xương sống, ở đây là xương đầu,... Tỷ kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy". Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay vị ấy sống quán tánh diệt tận trên thân; hay vị ấy sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo như thấy một thi thể quăng bỏ trong nghĩa địa, chỉ còn toàn xương trắng màu vỏ ốc... chỉ còn một đống xương lâu hơn một năm... chỉ còn là xương thối trở thành bột. Tỷ kheo quán thân ấy như sau: "Thân này tánh chất là như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi tánh chất ấy." Như vậy vị ấy sống quán thân trên nội thân; hay sống quán thân trên ngoại thân; hay sống quán thân trên cả nội thân, ngoại thân. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên thân; hay sống quán tánh diệt tận trên thân; hay sống quán tánh sanh diệt trên thân. "Có thân đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thân trên thân.

(Dứt phần 9 loại tử thi)
(Dứt 14 phần quán thân.)

Vedanānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati? Idha, bhikkhave, bhikkhu sukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. Dukkhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. adukkhamasukhaṃ vā vedanaṃ vedayamāno 'adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. sāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā sukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ sukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. sāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā dukkhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ dukkhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. sāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'sāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti, nirāmisaṃ vā adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayamāno 'nirāmisaṃ adukkhamasukhaṃ vedanaṃ vedayāmī'ti pajānāti. iti ajjhattaṃ vā vedanāsu vedanānupassī viharati, bahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā vedanāsu vedanānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, vayadhammānupassī vā vedanāsu viharati, samudayavayadhammānupassī vā vedanāsu viharati. 'atthi vedanā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu vedanāsu vedanānupassī viharati.

Vedanānupassanā niṭṭhitā.

Quán thọ

Này các Tỷ kheo, như thế nào Tỷ kheo sống quán thọ trên các thọ? Này các Tỷ kheo, ở nơi đây Tỷ kheo khi cảm giác lạc thọ, biết rằng: "Tôi cảm giác lạc thọ"; khi cảm giác khổ thọ, biết rằng: "Tôi cảm giác khổ thọ"; khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ, biết rằng: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ". Hay khi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất biết rằng: "Tôi cảm giác lạc thọ thuộc vật chất". Hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất, biết rằng: "Tôi cảm giác lạc thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất, biết rằng: "Tôi cảm giác khổ thọ thuộc vật chất". Hay khi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất, biết rằng: "Tôi cảm giác khổ thọ không thuộc vật chất". Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất, biết rằng: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ thuộc vật chất". Hay khi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất, biết rằng: "Tôi cảm giác bất khổ bất lạc thọ không thuộc vật chất". Như vậy vị ấy sống quán thọ trên các nội thọ; hay sống quán thọ trên các ngoại thọ; hay sống quán thọ trên cả các nội thọ, ngoại thọ. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các thọ; hay sống quán tánh diệt tận trên các thọ; hay sống quán tánh sanh diệt trên các thọ. "Có thọ đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán thọ trên các thọ.

(Dứt phần quán thọ)

Cittānupassanā

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati? idha, bhikkhave, bhikkhu sarāgaṃ vā cittaṃ 'sarāgaṃ cittan'ti pajānāti, vītarāgaṃ vā cittaṃ 'vītarāgaṃ cittan'ti pajānāti. sadosaṃ vā cittaṃ 'sadosaṃ cittan'ti pajānāti, vītadosaṃ vā cittaṃ 'vītadosaṃ cittan'ti pajānāti. samohaṃ vā cittaṃ 'samohaṃ cittan'ti pajānāti, vītamohaṃ vā cittaṃ 'vītamohaṃ cittan'ti pajānāti. saṅkhittaṃ vā cittaṃ 'saṅkhittaṃ cittan'ti pajānāti, vikkhittaṃ vā cittaṃ 'vikkhittaṃ cittan'ti pajānāti. mahaggataṃ vā cittaṃ 'mahaggataṃ cittan'ti pajānāti, amahaggataṃ vā cittaṃ 'amahaggataṃ cittan'ti pajānāti. sa-uttaraṃ vā cittaṃ 'sa-uttaraṃ cittan'ti pajānāti, anuttaraṃ vā cittaṃ 'anuttaraṃ cittan'ti pajānāti. samāhitaṃ vā cittaṃ 'samāhitaṃ cittan'ti pajānāti, asamāhitaṃ vā cittaṃ 'asamāhitaṃ cittan'ti pajānāti. vimuttaṃ vā cittaṃ 'vimuttaṃ cittan'ti pajānāti. avimuttaṃ vā cittaṃ 'avimuttaṃ cittan'ti pajānāti. iti ajjhattaṃ vā citte cittānupassī viharati, bahiddhā vā citte cittānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā citte cittānupassī viharati. Samudaya-dhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, vayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, samudayavayadhammānupassī vā cittasmiṃ viharati, 'atthi cittan'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu citte cittānupassī viharati.

Cittānupassanā niṭṭhitā. (*)

Quán tâm

Này các Tỷ kheo, như thế nào Tỷ kheo sống quán tâm trên tâm? Này các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo: "Với tâm có tham, biết rằng tâm có tham"; hay "Với tâm không tham, biết rằng tâm không tham"; hay "Với tâm có sân, biết rằng tâm có sân"; hay "Với tâm không sân, biết rằng tâm không sân"; hay "Với tâm có si, biết rằng tâm có si"; hay "Với tâm không si, biết rằng tâm không si"; hay "Với tâm thâu nhiếp, biết rằng tâm được thâu nhiếp"; hay "Với tâm tán loạn, biết rằng tâm bị tán loạn"; hay "Với tâm quảng đại, biết rằng tâm được quảng đại"; hay "Với tâm không quảng đại, biết rằng tâm không được quảng đại"; hay "Với tâm hữu hạn, biết rằng tâm hữu hạn"; hay "Với tâm vô thượng, biết rằng tâm vô thượng"; hay "Với tâm có định, biết rằng tâm có định"; hay "Với tâm không định, biết rằng tâm không định"; hay "Với tâm giải thoát, biết rằng tâm có giải thoát"; hay "Với tâm không giải thoát, biết rằng tâm không giải thoát". Như vậy vị ấy sống quán tâm trên nội tâm; hay sống quán tâm trên ngoại tâm; hay sống quán tâm trên nội tâm, ngoại tâm. Hay sống quán tánh sanh khởi trên tâm; hay sống quán tánh diệt tận trên tâm; hay sống quán tánh sanh diệt trên tâm. "Có tâm đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy vị Tỷ kheo sống quán tâm trên tâm.

(Dứt phần quán tâm)

Dhammānupassanā nīvaraṇapabbaṃ

Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati? idha, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu. kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'atthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ kāmacchandaṃ 'natthi me ajjhattaṃ kāmacchando'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa kāmacchandassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa kāmacchandassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa kāmacchandassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ 'atthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ byāpādaṃ 'natthi me ajjhattaṃ byāpādo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa byāpādassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa byāpādassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa byāpādassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ thinamiddhaṃ 'atthi me ajjhattaṃ thinamiddhan'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ thinamiddhaṃ 'natthi me ajjhattaṃ thinamiddhan'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa thinamiddhassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa thinamiddhassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa thinamiddhassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ 'atthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccan'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ uddhaccakukkuccaṃ 'natthi me ajjhattaṃ uddhaccakukkuccan'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa uddhaccakukkuccassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa uddhaccakukkuccassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa uddhaccakukkuccassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ 'atthi me ajjhattaṃ vicikicchā'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vicikicchaṃ 'natthi me ajjhattaṃ vicikicchā'ti pajānāti, yathā ca anuppannāya vicikicchāya uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannāya vicikicchāya pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnāya vicikicchāya āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán pháp – phần triền cái

Này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái. Và này các Tỷ kheo, thế nào là vị Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với năm triền cái?

Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo, nội tâm có tham dục, tuệ tri: "Nội tâm tôi có tham dục"; hay nội tâm không có tham dục, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có tham dục". Và với tham dục chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với tham dục đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có sân hận, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có sân hận"; hay nội tâm không có sân hận, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có sân hận." Và với sân hận chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với sân hận đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với sân hận đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có hôn trầm thụy miên, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có hôn trầm thụy miên"; hay nội tâm không có hôn trầm thụy miên, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có hôn trầm thụy miên". Và với hôn trầm thụy miên chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với hôn trầm thụy miên đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có trạo hối, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có trạo hối"; hay nội tâm không có trạo hối, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có trạo hối". Và với trạo hối chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với trạo hối đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có nghi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có nghi"; hay nội tâm không có nghi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có nghi." Và với nghi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy. Và với nghi đã sanh, nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy, và với nghi đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati 'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu nīvaraṇesu.

Nīvaraṇapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā khandhapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu– 'iti rūpaṃ, iti rūpassa samudayo, iti rūpassa atthaṅgamo; iti vedanā, iti vedanāya samudayo, iti vedanāya atthaṅgamo; iti saññā, iti saññāya samudayo, iti saññāya atthaṅgamo; iti saṅkhārā, iti saṅkhārānaṃ samudayo, iti saṅkhārānaṃ atthaṅgamo, iti viññāṇaṃ, iti viññāṇassa samudayo, iti viññāṇassa atthaṅgamo'ti, iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānuppassī vā dhammesu viharati. 'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati pañcasu upādānakkhandhesu.

Khandhapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với năm triền cái.

(Dứt phần triền cái)

Quán Pháp – phần Uẩn

Lại nữa, này các Tỷ kheo, Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn. Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn? Này các Tỷ kheo, Tỷ kheo suy tư: "Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt. Đây là thọ, đây là thọ sanh, đây là thọ diệt. Đây là tưởng, đây là tưởng sanh, đây là tưởng diệt. Đây là hành, đây là hành sanh, đây là hành diệt. Đây là thức, đây là thức sanh, đây là thức diệt". Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì ở trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Năm Thủ uẩn.

(Dứt phần Uẩn)

Dhammānupassanā āyatanapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu?

Idha, bhikkhave, bhikkhu cakkhuñca pajānāti, rūpe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Sotañca pajānāti, sadde ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Ghānañca pajānāti, gandhe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Jivhañca pajānāti, rase ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Kāyañca pajānāti, phoṭṭhabbe ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannnassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Manañca pajānāti, dhamme ca pajānāti, yañca tadubhayaṃ paṭicca uppajjati saṃyojanaṃ tañca pajānāti, yathā ca anuppannassa saṃyojanassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa saṃyojanassa pahānaṃ hoti tañca pajānāti, yathā ca pahīnassa saṃyojanassa āyatiṃ anuppādo hoti tañca pajānāti.

Quán Pháp – phần Xứ

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ. Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Sáu Nội Ngoại xứ?

Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri tai và tuệ tri các thanh, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri mũi và tuệ tri các hương, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri lưỡi và tuệ tri các vị, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri thân và tuệ tri các xúc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy...

Tuệ tri ý và tuệ tri các pháp; do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. 'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya, anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu.

Ayatanapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā bojjhaṅgapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu. kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu? idha, bhikkhave, bhikkhu santaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ satisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ satisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa satisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa satisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ dhammavicayasambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa dhammavicayasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ vīriyasambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ vīriyasambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ vīriyasambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa vīriyasambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa vīriyasambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp; hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp, đối với Sáu Nội Ngoại xứ.

(dứt phần Xứ)

Quán Pháp – phần Giác chi

Lại nữa này các Tỷ kheo, Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi. Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo, nội tâm có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Niệm Giác chi", hay nội tâm không có Niệm Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Niệm Giác chi"; và với Niệm Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Niệm Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Trạch pháp Giác chi", hay nội tâm không có Trạch pháp Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Trạch pháp Giác chi"; và với Trạch pháp Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Trạch pháp Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Tinh tấn Giác chi", hay nội tâm không có Tinh tấn Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Tinh tấn Giác chi"; và với Tinh tấn Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Tinh tấn Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Santaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ pītisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa pītisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa pītisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ passaddhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa passaddhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa passaddhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ samādhisambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa samādhisambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa samādhisambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Santaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'atthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, asantaṃ vā ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgaṃ 'natthi me ajjhattaṃ upekkhāsambojjhaṅgo'ti pajānāti, yathā ca anuppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa uppādo hoti tañca pajānāti, yathā ca uppannassa upekkhāsambojjhaṅgassa bhāvanāya pāripūrī hoti tañca pajānāti.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati 'atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati sattasu bojjhaṅgesu.

Bojjhaṅgapabbaṃ niṭṭhitaṃ (*).

Hay nội tâm có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Hỷ Giác chi", hay nội tâm không có Hỷ Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Hỷ Giác chi"; và với Hỷ Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Hỷ Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Khinh an Giác chi", hay nội tâm không có Khinh an Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Khinh an Giác chi"; và với Khinh an Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Khinh an Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Định Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Định Giác chi", hay nội tâm không có Định Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Định Giác chi"; và với Định Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy, và với Khinh an Giác chi đã sanh, nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Hay nội tâm có Xả Giác chi; tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi có Xả Giác chi"; hay nội tâm không có Xả Giác chi, tuệ tri rằng: "Nội tâm tôi không có Xả Giác chi." Và với Xả Giác chi chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với Xả Giác chi đã sanh nay được tu tập viên thành, vị ấy tuệ tri như vậy.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên cả các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây"; vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bảy Giác chi.

(dứt phần Giác chi)

Dhammānupassanā saccapabbaṃ

Puna caparaṃ, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu. Kathañca pana, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu? Idha, bhikkhave, bhikkhu 'idaṃ dukkhan'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhasamudayo'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodho'ti yathābhūtaṃ pajānāti, 'ayaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā'ti yathābhūtaṃ pajānāti.

Paṭhamabhāṇavāro niṭṭhito.

Dukkhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ? Jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparidevadukkha-domanassupāyāsāpi dukkhā, appiyehi sampayogopi dukkho, piyehi vippayogopi dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Katamā ca, bhikkhave, jāti? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti khandhānaṃ pātubhāvo āyatanānaṃ paṭilābho, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jāti.

Katamā ca, bhikkhave, jarā? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, jarā.

Katamañca, bhikkhave, maraṇaṃ? Yaṃ tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷevarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo, idaṃ vuccati, bhikkhave, maraṇaṃ.

Quán Pháp – phần sự thật.

Lại nữa này các Tỷ kheo, vị ấy sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự thật. Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Sự thật? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo như thật tuệ tri: "Đây là khổ"; như thật tuệ tri: "Đây là khổ tập"; như thật tuệ tri: "Đây là khổ diệt"; như thật tuệ tri: "Đây là con đường đưa đến khổ diệt".

(Dứt đoạn thứ nhất)

Khổ Thánh đế diễn giải

Và này các Tỷ kheo, thế nào Khổ Thánh đế? Sanh là khổ, già là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, khổ vì phải gặp những điều không ưa thích, khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích, cầu không được là khổ, tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.

Này các Tỷ kheo thế nào là sanh? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự xuất sản, xuất sanh, xuất thành, tái sanh của họ, sự xuất hiện các uẩn, sự hoạch đắc các căn. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là sanh.

Này các Tỷ kheo, thế nào là già? Mỗi mỗi hạng chúng sanh, trong từng giới hạn, sự niên lão, sự hủy hoại, trạng thái rụng răng, trạng thái tóc bạc, da nhăn, tuổi thọ rút ngắn, các căn hủy hoại. Này các Tỷ kheo, như vậy là già.

Này các Tỷ kheo, thế nào là chết? Mỗi mỗi hạng chúng sanh trong từng giới loại, sự tạ thế, sự từ trần, thân hoại, sự diệt vong, sự chết, sự tử vong, thời đã đến, các uẩn đã tận diệt, sự vất bỏ tử thi. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là chết.

Katamo ca, bhikkhave, soko? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko, ayaṃ vuccati, bhikkhave, soko.

Katamo ca, bhikkhave, paridevo? Yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave paridevo.

Katamañca, bhikkhave, dukkhaṃ? yaṃ kho, bhikkhave, kāyikaṃ dukkhaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyasamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ.

Katamañca, bhikkhave, domanassaṃ? yaṃ kho, bhikkhave, cetasikaṃ dukkhaṃ cetasikaṃ asātaṃ manosamphassajaṃ dukkhaṃ asātaṃ vedayitaṃ, idaṃ vuccati, bhikkhave, domanassaṃ.

Katamo ca, bhikkhave, upāyāso? yo kho, bhikkhave, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, upāyāso.

Katamo ca, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho? idha yassa te honti aniṭṭhā akantā amanāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti anatthakāmā[47] ahitakāmā aphāsukakāmā ayogakkhemakāmā, yā tehi saddhiṃ saṅgati samāgamo samodhānaṃ missībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, appiyehi sampayogo dukkho.

Katamo ca, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho? idha yassa te honti iṭṭhā kantā manāpā rūpā saddā gandhā rasā phoṭṭhabbā dhammā, ye vā panassa te honti atthakāmā hitakāmā phāsukakāmā yogakkhemakāmā mātā vā pitā vā bhātā vā bhaginī vā mittā vā amaccā vā ñātisālohitā vā, yā tehi saddhiṃ asaṅgati asamāgamo asamodhānaṃ amissībhāvo, ayaṃ vuccati, bhikkhave, piyehi vippayogo dukkho.

[47] Không l ợi ích, vô ích,

Này các Tỷ kheo, thế nào gọi là sầu? Này các Tỷ kheo, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự sầu, sự sầu lo, sự sầu muộn, nội sầu, mọi khổ sầu của người ấy. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là sầu.

Này các Tỷ kheo, thế nào là bi? Này các Tỷ kheo, với những ai gặp phải tai nạn này hay tai nạn khác ; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự bi ai, sự bi thảm, sự than van, sự than khóc, sự bi thán, sự bi thống của người ấy. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là bi.

Này các Tỷ kheo, thế nào là khổ? Này các Tỷ kheo, sự đau khổ về thân, sự không sảng khoái về thân, sự đau khổ do thân cảm thọ, sự không sảng khoái do thân cảm thọ. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là khổ.

Này các Tỷ kheo, thế nào là ưu? Này các Tỷ kheo, sự đau khổ về tâm, sự không sảng khoái về tâm, sự đau khổ do tâm cảm thọ, sự không sảng khoái do tâm cảm thọ. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là ưu.

Này các Tỷ kheo, thế nào là não? Này các Tỷ kheo, với những ai gặp tai nạn này hay tai nạn khác; với những ai cảm thọ sự đau khổ này hay sự đau khổ khác, sự áo não, sự bi não, sự thất vọng, sự tuyệt vọng của người ấy. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là não.

Này các Tỷ kheo, thế nào là khổ vì phải gặp những điều không ưa thích? Ở đây phàm khởi lên đối với một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp nào là sự không mong muốn, không ưa, không thích; hay không có kết quả, vô ích, đem đến nguy hiểm, bất an nhưng phải gặp gỡ, đối diện, phải kết hợp, cộng trú với chúng. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là khổ vì gặp những điều không ưa thích?

Và này các Tỷ kheo, thế nào là khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích? Ở đây phàm khởi lên nơi một người những sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp nào là sự mong đợi, ưa thích, hay có kết quả, không có nguy hiểm, an vui, như giữa cha, mẫu, huynh, tỉ, bạn hữu, đồng môn, thân quyến với nhau... nhưng vị ấy không được gặp gỡ, đối diện, không được kết hợp, cộng trú. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là khổ vì phân ly cách biệt với những điều ưa thích.

Katamañca, bhikkhave, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ? Jātidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati– 'aho vata mayaṃ na jātidhammā assāma, na ca vata no jāti āgaccheyyā'ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Jarādhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati– 'aho vata mayaṃ na jarādhammā assāma, na ca vata no jarā āgaccheyyā'ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Byādhidhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati 'aho vata mayaṃ na byādhidhammā assāma, na ca vata no byādhi āgaccheyyā'ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Maraṇadhammānaṃ, bhikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati 'aho vata mayaṃ na maraṇadhammā assāma, na ca vata no maraṇaṃ āgaccheyyā'ti. na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Sokaparidevadukkhadomanassupāyāsadhammānaṃ, hikkhave, sattānaṃ evaṃ icchā uppajjati 'aho vata mayaṃ na sokaparideva-dukkhadomanassupāyāsadhammā assāma, na ca vata no soka-paridevadukkhadomanassupāyāsadhammā āgacccheyyun'ti. Na kho panetaṃ icchāya pattabbaṃ, idampi yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ.

Katame ca, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā? seyyathidaṃ– rūpupādānakkhandho, vedanupādānak-khandho, saññupādānakkhandho, saṅkhārupādānakkhandho, viññāṇupādānakkhandho. Ime vuccanti, bhikkhave, saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ.

Này các Tỷ kheo, thế nào là cầu bất đắc khổ? Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị sanh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải đi thác sanh". Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị già chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sanh chi phối, mong rằng ta khỏi phải già đi”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị bệnh chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị bệnh chi phối, mong rằng ta khỏi phải bệnh”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị chết chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị chết chi phối, mong rằng ta khỏi phải già đi”. Lời cầu mong ấy không được thành tựu. Như vậy gọi là cầu bất đắc khổ!

Này các Tỷ kheo, chúng sanh bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối, khởi sự mong cầu: "Mong rằng ta khỏi bị sầu, bi, khổ, ưu, não chi phối! Mong rằng ta khỏi đương chịu sầu, bi, khổ, ưu, não". Lời mong cầu ấy không được thành tựu. Như vậy là cầu bất đắc khổ.

Này các Tỷ kheo, tóm lại như thế nào là, Năm Thủ uẩn là khổ? Như Sắc thủ uẩn, Thọ thủ uẩn, Tưởng thủ uẩn, Hành thủ uẩn, Thức thủ uẩn. Này các Tỷ kheo, như vậy tóm lại Năm Thủ uẩn là khổ.

Samudayasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ? Yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandīrāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ– kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha uppajjamānā uppajjati, kattha nivisamānā nivisati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Sotaṃ loke ...pe... ghānaṃ loke... jivhā loke... kāyo loke... mano loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpā loke... saddā loke... gandhā loke... rasā loke... phoṭṭhabbā loke... dhammā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhuviññāṇaṃ loke... sotaviññāṇaṃ loke... ghānaviññāṇaṃ loke... jivhāviññāṇaṃ loke... kāyaviññāṇaṃ loke... manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhusamphasso loke... sotasamphasso loke... ghānasamphasso loke... jivhāsamphasso loke... kāyasamphasso loke... manosamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... sotasamphassajā vedanā loke... ghānasamphassajā vedanā loke... jivhāsamphassajā vedanā loke... kāyasamphassajā vedanā loke... manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpasaññā loke... saddasaññā loke... gandhasaññā loke... rasasaññā loke... phoṭṭhabbasaññā loke... dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Khổ tập Thánh đế diễn giải

Này các Tỷ kheo, thế nào là Khổ tập Thánh đế? Sự tham ái đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Như dục ái, hữu ái, vô hữu ái.

Này các Tỷ kheo, sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đâu, khi an trú thì an trú ở đâu? Ở đời, sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời con mắt là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Ở đời cái tai... ở đời mũi... ở đời lưỡi... ở đời thân... ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời các sắc... ở đời các tiếng... ở đời các hương... ở đời các vị... ở đời các cảm xúc... ở đời các pháp là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời nhãn thức... ở đời nhĩ thức... ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức... ở đời thân thức... ở đời ý thức là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời nhãn xúc... ở đời nhĩ xúc... ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc... ở đời thân xúc... ở đời ý xúc là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ... ở đời nhĩ xúc sở sanh thọ... ở đời tỷ xúc sở sanh thọ... ở đời thiệt xúc sở thanh thọ... ở đời thân xúc sở sanh thọ... ở đời ý xúc sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời sắc tưởng... ở đời thanh tưởng... ở đời hương tưởng... ở đời vị tưởng... ở đời xúc tưởng... ở đời pháp tưởng là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Rūpasañcetanā loke… saddasañcetanā loke… gandhasañcetanā loke… rasasañcetanā loke… phoṭṭhabbasañcetanā loke… dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpataṇhā loke… saddataṇhā loke… gandhataṇhā loke… rasataṇhā loke… phoṭṭhabbataṇhā loke… dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavitakko loke… saddavitakko loke… gandhavitakko loke… rasavitakko loke… phoṭṭhabbavitakko loke… dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati.

Rūpavicāro loke… saddavicāro loke… gandhavicāro loke… rasavicāro loke… phoṭṭhabbavicāro loke… dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā uppajjamānā uppajjati, ettha nivisamānā nivisati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ.

(*)

Nirodhasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ? Yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Sā kho panesā, bhikkhave, taṇhā kattha pahīyamānā pahīyati, kattha nirujjhamānā nirujjhati? Yaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Kiñca loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ? Cakkhu loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Sotaṃ loke ...pe… ghānaṃ loke… jivhā loke… kāyo loke… mano loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpā loke… saddā loke… gandhā loke… rasā loke… phoṭṭhabbā loke… dhammā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Ở đời sắc tư... ở đời thanh tư... ở đời hương tư... ở đời vị tư... ở đời xúc tư... ở đời pháp tư là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời sắc ái... ở đời thanh ái... ở đời hương ái... ở đời vị ái... ở đời xúc ái... ở đời pháp ái là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đây.

Ở đời sắc tầm ... ở đời thanh tầm... ở đời hương tầm... ở đời vị tầm... ở đời xúc tầm... ở đời pháp tầm là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy.

Ở đời sắc tứ... ở đời thanh tứ... ở đời hương tứ... ở đời vị tứ... ở đời xúc tứ... ở đời pháp tứ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi sanh khởi thì sanh khởi ở đấy, khi an trú thì an trú ở đấy. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Khổ tập Thánh đế.

Khổ diệt Thánh đế diễn giải

Này các Tỷ kheo, và thế nào là Khổ diệt Thánh đế? Sự diệt tận không còn luyến tiếc tham ái ấy, sự xả ly, sự khí xả, sự giải thoát, sự vô nhiễm (tham ái ấy).

Này các Tỷ kheo, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đâu, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đâu? Ở đời các sắc gì thân, các sắc gì ái, sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc gì thân ái, sắc gì khả ái? Ở đời con mắt là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Ở đời lỗ tai... ở đời mũi... ở đời lưỡi... ở đời thân... ở đời ý là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời các sắc... ở đời các tiếng... ở đời các mùi hương... ở đời các vị.. ở đời các xúc... ở đời các pháp là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Cakkhuviññāṇaṃ loke... sotaviññāṇaṃ loke... ghānaviññāṇaṃ loke... jivhāviññāṇaṃ loke...kāyaviññāṇaṃ loke... manoviññāṇaṃ loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphasso loke... sotasamphasso loke... ghānasamphasso loke... jivhāsamphasso loke... kāyasamphasso loke... manosamphasso loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Cakkhusamphassajā vedanā loke... sotasamphassajā vedanā loke ... ghānasamphassajā vedanā loke... jivhāsamphassajā vedanā loke... kāyasamphassajā vedanā loke... manosamphassajā vedanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasaññā loke... saddasaññā loke... gandhasaññā loke... rasasaññā loke... phoṭṭhabbasaññā loke... dhammasaññā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpasañcetanā loke... saddasañcetanā loke... gandhasañcetanā loke... rasasañcetanā loke... phoṭṭhabbasañcetanā loke... dhammasañcetanā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpataṇhā loke... saddataṇhā loke... gandhataṇhā loke... rasataṇhā loke... phoṭṭhabbataṇhā loke... dhammataṇhā loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavitakko loke... saddavitakko loke... gandhavitakko loke... rasavitakko loke... phoṭṭhabbavitakko loke... dhammavitakko loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati.

Rūpavicāro loke... saddavicāro loke... gandhavicāro loke... rasavicāro loke... phoṭṭhabbavicāro loke... dhammavicāro loke piyarūpaṃ sātarūpaṃ, etthesā taṇhā pahīyamānā pahīyati, ettha nirujjhamānā nirujjhati. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ.

Ở đời nhãn thức... ở đời nhĩ thức... ở đời tỷ thức... ở đời thiệt thức... ở đời ý thức là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời nhãn xúc... ở đời nhĩ xúc... ở đời tỷ xúc... ở đời thiệt xúc... ở đời thân xúc... ở đời ý xúc là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời nhãn xúc sở sanh thọ... ở đời nhĩ xúc sở sanh thọ... ở đời tỷ xúc sở sanh thọ... ở đời thiệt xúc sở sanh thọ... ở đời thân xúc sở sanh thọ.. ở đời ý xúc sở sanh thọ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc tưởng... ở đời thanh tưởng... ở đời hương tưởng... ở đời vị tưởng... ở đời xúc tưởng... ở đời pháp tưởng là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc tư... ở đời thanh tư... ở đời hương tư... ở đời vị tư... ở đời xúc tư... ở đời pháp tư là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc ái... ở đời thanh ái... ở đời hương ái... ở đời vị ái... ở đời xúc ái... ở đời pháp ái là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc tầm... ở đời thanh tầm... ở đời hương tầm... ở đời vị tầm... ở đời xúc tầm... ở đời pháp tầm là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy.

Ở đời sắc tứ... ở đời thanh tứ... ở đời hương tứ... ở đời vị tứ... ở đời xúc tứ... ở đời pháp tứ là sắc thân ái, là sắc khả ái. Sự tham ái này khi xả ly thì xả ly ở đấy, khi diệt trừ thì diệt trừ ở đấy. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Khổ diệt Thánh đế.

Maggasaccaniddeso

Katamañca, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathidaṃ– sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Katamā ca, bhikkhave, sammādiṭṭhi? Yaṃ kho, bhikkhave, dukkhe ñāṇaṃ, dukkhasamudaye ñāṇaṃ, dukkhanirodhe ñāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya ñāṇaṃ, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammādiṭṭhi.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsaṅkappo? Nekkhammasaṅkappo abyāpādasaṅkappo avihiṃsāsaṅkappo, ayaṃ vuccati bhikkhave, sammāsaṅkappo.

Katamā ca, bhikkhave, sammāvācā? Musāvādā veramaṇī pisuṇāya vācāya veramaṇī pharusāya vācāya veramaṇī samphappalāpā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvācā.

Katamo ca, bhikkhave, sammākammanto? Pāṇātipātā veramaṇī adinnādānā veramaṇī kāmesumicchācārā veramaṇī, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammākammanto.

Katamo ca, bhikkhave, sammā-ājīvo? Idha, bhikkhave, ariyasāvako micchā-ājīvaṃ pahāya sammā-ājīvena jīvitaṃ kappeti, ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-ājīvo.

Katamo ca, bhikkhave, sammāvāyāmo? Idha, bhikkhave, bhikkhu anuppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anuppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ pāpakānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ pahānāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; anuppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ uppādāya chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati; uppannānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ ṭhitiyā asammosāya bhiyyobhāvāya vepullāya bhāvanāya pāripūriyā chandaṃ janeti vāyamati vīriyaṃ ārabhati cittaṃ paggaṇhāti padahati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāvāyāmo.

Đạo Thánh đế diễn giải

Này các Tỷ kheo, thế nào là Khổ diệt đạo Thánh đế. Đó là bát chi Thánh đạo, tức là Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh tri kiến? Này các Tỷ kheo, tri kiến về Khổ, tri kiến về Khổ tập, tri kiến về Khổ diệt, tri kiến về Khổ diệt đạo. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tri kiến.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh tư duy? Tư duy về ly dục, tư duy về vô sân, tư duy về bất hại. Này các tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tư duy.

Này các Tỷ kheo thế nào là Chánh ngữ? Tự chế không nói láo, tự chế không nói hai lưỡi, tự chế không ác khẩu, tự chế không nói lời phù phiếm. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh ngữ.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh nghiệp? Tự chế không sát sanh, tự chế không trộm cướp, tự chế không tà dâm. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh nghiệp.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh mạng? Này các Tỷ kheo, ở đây vị Thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh mạng.

Này các Tỷ kheo, và thế nào là Chánh tinh tấn? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo, đối với các ác, bất thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn không cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các ác, bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn trừ diệt, vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp chưa sanh, khởi lên ý muốn khiến cho sanh khởi; vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Đối với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ý muốn khiến cho an trú, không cho băng hoại, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn. Vị này nỗ lực, tinh tấn, quyết tâm, trì chí. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh tinh tấn.

Katamā ca, bhikkhave, sammāsati? Idha, bhikkhave, bhikkhu kāye kāyānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; vedanāsu vedanānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; citte cittānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ; dhammesu dhammānupassī viharati ātāpī sampajāno satimā vineyya loke abhijjhādomanassaṃ. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammāsati.

Katamo ca, bhikkhave, sammāsamādhi?

Idha, bhikkhave, bhikkhu vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pītisukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Vitakkavicārānaṃ vūpasamā ajjhattaṃ sampasādanaṃ cetaso ekodibhāvaṃ avittakkaṃ avicāraṃ samādhijaṃ pītisukhaṃ dutiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Pītiyā ca virāgā upekkhako ca viharati, sato ca sampajāno, sukhañca kāyena paṭisaṃvedeti, yaṃ taṃ ariyā ācikkhanti 'upekkhako satimā sukhavihārī'ti tatiyaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Sukhassa ca pahānā dukkhassa ca pahānā pubbeva somanassadomanassānaṃ atthaṅgamā adukkhamasukhaṃ upekkhāsatipārisuddhiṃ catutthaṃ jhānaṃ upasampajja viharati. Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sammā-samādhi. Idaṃ vuccati, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ.

Iti ajjhattaṃ vā dhammesu dhammānupassī viharati, bahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati, ajjhattabahiddhā vā dhammesu dhammānupassī viharati. Samudayadhammānupassī vā dhammesu viharati, vayadhammānupassī vā dhammesu viharati, samudayavayadhammānupassī vā dhammesu viharati. 'Atthi dhammā'ti vā panassa sati paccupaṭṭhitā hoti yāvadeva ñāṇamattāya paṭissatimattāya anissito ca viharati, na ca kiñci loke upādiyati. Evampi kho, bhikkhave, bhikkhu dhammesu dhammānupassī viharati catūsu ariyasaccesu.

Saccapabbaṃ niṭṭhitaṃ.

Dhammānupassanā niṭṭhitā.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh niệm? Này các Tỷ kheo, ở đây vị Tỷ kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; quán thọ trên các cảm thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; quán tâm trên các tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm, để chế ngự tham ưu ở đời; quán pháp trên các pháp, tinh cần tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh niệm.

Này các Tỷ kheo, thế nào là Chánh định?

Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo ly dục, ly ác bất thiện pháp, chứng và trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, với tầm, với tứ. Tỷ kheo ấy diệt tầm, diệt tứ, chứng và trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Tỷ kheo ấy ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng và trú Thiền thứ ba. Tỷ kheo ấy xả lạc, xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Chánh định. Này các Tỷ kheo, như vậy gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này các Tỷ kheo, như vậy Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với Bốn Thánh đế.

(dứt phần sự thật)

(dứt phần quán Pháp)

Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattavassāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, sattavassāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha vassāni ...pe... pañca vassāni... cattāri vassāni... tīṇi vassāni... dve vassāni...ekaṃ vassaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, ekaṃ vassaṃ. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattamāsāni, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitā.

Tiṭṭhantu, bhikkhave, satta māsāni. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya cha māsāni ...pe... pañca māsāni... cattāri māsāni... tīṇi māsāni ... dve māsāni... ekaṃ māsaṃ... aḍḍhamāsaṃ...

Tiṭṭhatu, bhikkhave, aḍḍhamāso. Yo hi koci, bhikkhave, ime cattāro satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya sattāhaṃ, tassa dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā; sati vā upādisese anāgāmitāti.

Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattānaṃ visuddhiyā sokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkhadomanassānaṃ atthaṅgamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānāti. Iti yaṃ taṃ vuttaṃ, idametaṃ paṭicca vuttan"ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Mahāsatipaṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitaṃ. (*)

Này các Tỷ kheo, vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong bảy năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ kheo, không cần gì đến bảy năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này như vậy trong sáu năm... trong năm năm... trong bốn năm... trong ba năm... trong hai năm... trong một năm, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại; hai là nếu còn hữu dư y, chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ kheo, không cần gì đến một năm, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy tháng, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hay nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ-kheo, không cần gì bảy tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong sáu tháng... trong năm tháng... trong bốn tháng... trong ba tháng... trong hai tháng... trong một tháng... trong nửa tháng... vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ-kheo, không cần gì nửa tháng, một vị nào tu tập Bốn Niệm xứ này trong bảy ngày, vị ấy có thể chứng một trong hai quả sau đây: Một là chứng Chánh trí ngay trong hiện tại, hai là nếu còn hữu dư y, thì chứng quả Bất hoàn.

Này các Tỷ kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến sự thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu bi, diệt trừ khổ ưu, thành tựu Chánh lý, chứng ngộ Niết Bàn. Đó là Bốn Niệm xứ. Thế Tôn thuyết pháp đã xong. Các Tỷ kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy.

(*dứt Kinh Đại Niệm Xứ*)

Paṭiccasamuppādavibhaṅgo

Suttantabhājanīyaṃ

Avijjāpaccayā saṅkhārā, saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ, viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ, nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ, saḷāyatanapaccayā phasso, phassapaccayā vedanā, vedanāpaccayā taṇhā, taṇhāpaccayā upādānaṃ, upādānapaccayā bhavo, bhavapaccayā jāti, jātipaccayā jarāmaraṇaṃ sokaparidevadukkhadomanassupāyāsā sambhavanti. Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti.

Tattha katamā avijjā? Dukkhe aññāṇaṃ, dukkhasamudaye aññāṇaṃ, dukkhanirodhe aññāṇaṃ, dukkhanirodhagāminiyā paṭipadāya aññāṇaṃ– ayaṃ vuccati "avijjā".

Tattha katame avijjāpaccayā saṅkhārā? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro, kāyasaṅkhāro, vacīsaṅkhāro, cittasaṅkhāro.

Tattha katamo puññābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā kāmāvacarā rūpāvacarā dānamayā sīlamayā bhāvanāmayā– ayaṃ vuccati "puññābhisaṅkhāro".

Tattha katamo apuññābhisaṅkhāro? Akusalā cetanā kāmāvacarā– ayaṃ vuccati "apuññābhisaṅkhāro".

Tattha katamo āneñjābhisaṅkhāro? Kusalā cetanā arūpāvacarā– ayaṃ vuccati "āneñjābhisaṅkhāro".

Tattha katamo kāyasaṅkhāro? Kāyasañcetanā kāyasaṅkhāro, vacīsañcetanā vacīsaṅkhāro, manosañcetanā cittasaṅkhāro. Ime vuccanti "avijjāpaccayā saṅkhārā".

DUYÊN KHỞI PHÂN TÍCH

Phân tích theo Kinh

Hành có do duyên vô minh, thức có do duyên hành, danh sắc có do duyên thức, lục nhập có do duyên danh sắc, xúc có do duyên lục nhập, thọ có do duyên xúc, ái có do duyên thọ, thủ có do duyên ái, hữu có do duyên thủ, sanh có do duyên hữu, lão tử sầu bi khổ ưu ai có do duyên sanh; như vậy là tập khởi của toàn bộ khổ uẩn nầy.

Ở đây, vô minh là như thế nào? Sự không hiểu về khổ, sự không hiểu về khổ tập, sự không hiểu về khổ diệt, sự không hiểu về khổ diệt hành lộ. Đây gọi là vô minh.

Ở đây, thế nào là hành do duyên vô minh? Tức là phúc hành, phi phúc hành, bất động hành, thân hành, khẩu hành, ý hành.

Ở đây, phúc hành là thế nào? Tư thiện dục giới, sắc giới tạo bố thí thành, trì giới thành, tu tiến thành. Đây gọi là phúc hành.

Ở đây, phi phúc hành là thế nào? Tư bất thiện dục giới, đây gọi là phi phúc hành.

Ở đây, bất động hành là thế nào? Tư thiện vô sắc giới. Đây gọi là bất động hành.

Ở đây, thân hành là thế nào? Tác ý khiến biểu hiện nơi thân gọi là thân hành, tác ý khiến biểu hiện ở khẩu gọi là khẩu hành, tác ý khiến biểu hiện ở tâm gọi là Tâm hành. Đây gọi là hành do duyên vô minh.

Tattha katamaṃ saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ? Cakkhuviññāṇaṃ, sotaviññāṇaṃ, ghānaviññāṇaṃ, jivhāviññāṇaṃ, kāyaviññāṇaṃ, manoviññāṇaṃ– idaṃ vuccati "saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ".

Tattha katamaṃ viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ? Atthi nāmaṃ, atthi rūpaṃ. Tattha katamaṃ nāmaṃ? Vedanākkhandho, saññākkhandho, saṅkhārakkhandho– idaṃ vuccati "nāmaṃ". Tattha katamaṃ rūpaṃ? Cattāro mahābhūtā, catunnañca mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ– idaṃ vuccati "rūpaṃ". Iti idañca nāmaṃ, idañca rūpaṃ. Idaṃ vuccati "viññāṇapaccayā nāmarūpaṃ".

Tattha katamaṃ nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ? Cakkhāyatanaṃ, sotāyatanaṃ, ghānāyatanaṃ, jivhāyatanaṃ, kāyāyatanaṃ, manāyatanaṃ– idaṃ vuccati "nāmarūpapaccayā saḷāyatanaṃ".

Tattha katamo saḷāyatanapaccayā phasso? Cakkhusamphasso sotasamphasso ghānasamphasso jivhāsamphasso kāyasamphasso manosamphasso– ayaṃ vuccati "saḷāyatanapaccayā phasso".

Tattha katamā phassapaccayā vedanā? Cakkhusamphassajā vedanā, sotasamphassajā vedanā, ghānasamphassajā vedanā, jivhāsamphassajā vedanā, kāyasamphassajā vedanā, manosamphassajā vedanā– ayaṃ vuccati "phassapaccayā vedanā".

Tattha katamā vedanāpaccayā taṇhā? Rūpataṇhā, saddataṇhā, gandhataṇhā, rasataṇhā, phoṭṭhabbataṇhā, dhammataṇhā– ayaṃ vuccati "vedanāpaccayā taṇhā".

Tattha katamaṃ taṇhāpaccayā upādānaṃ? Kāmupādānaṃ, diṭṭhupādānaṃ, sīlabbatupādānaṃ, attavādupādānaṃ– idaṃ vuccati "taṇhāpaccayā upādānaṃ".

Ở đây, thế nào là thức do duyên hành?

Nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Đây gọi là thức do duyên hành.

Ở đây, thế nào là danh sắc do duyên thức? Có danh, có sắc. Ở đây, danh là thế nào? Tức thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý. Đây gọi là danh. Ở đây, sắc là thế nào? Tức bốn đại hiển và sắc nương bốn đại hiển. Đây gọi là sắc. Như vậy, đây là danh, đây là sắc. Đây gọi là danh sắc do duyên thức.

Ở đây, thế nào là lục nhập do duyên danh sắc? Tức nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ. Đây gọi là lục nhập do duyên danh sắc.

Ở đây, thế nào là xúc do duyên lục nhập? Tức nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc, ý xúc. Đây gọi là xúc do duyên lục nhập.

Ở đây, thế nào là thọ do duyên xúc? Tức thọ sanh từ nhãn xúc, thọ sanh từ nhĩ xúc, thọ sanh từ tỷ xúc, thọ sanh từ thiệt xúc, thọ sanh từ thân xúc, thọ sanh từ ý xúc. Đây gọi là thọ do duyên xúc.

Ở đây, thế nào là ái do duyên thọ? Tức sắc ái, thinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái, pháp ái. Đây gọi là ái do duyên thọ.

Ở đây, thế nào là thủ do duyên ái? Tức là dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã chấp thủ. Đây gọi là thủ do duyên ái.

Tattha katamo upādānapaccayā bhavo? Bhavo duvidhena– atthi kammabhavo, atthi upapattibhavo. Tattha katamo kammabhavo? Puññābhisaṅkhāro, apuññābhisaṅkhāro, āneñjābhisaṅkhāro– ayaṃ vuccati "kammabhavo". Sabbampi bhavagāmikammaṃ kammabhavo.

Tattha katamo upapattibhavo? Kāmabhavo, rūpabhavo, arūpabhavo, saññābhavo, asaññābhavo, nevasaññānāsaññābhavo, ekavokārabhavo, catuvokārabhavo, pañcavokārabhavo– ayaṃ vuccati "upapattibhavo". Iti ayañca kammabhavo, ayañca upapattibhavo. Ayaṃ vuccati "upādānapaccayā bhavo".

Tattha katamā bhavapaccayā jāti? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jāti sañjāti okkanti abhinibbatti, khandhānaṃ pātubhāvo, āyatanānaṃ paṭilābho– ayaṃ vuccati "bhavapaccayā jāti".

Tattha katamaṃ jātipaccayā jarāmaraṇaṃ? Atthi jarā, atthi maraṇaṃ. Tattha katamā jarā? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhi tamhi sattanikāye jarā jīraṇatā khaṇḍiccaṃ pāliccaṃ valittacatā āyuno saṃhāni indriyānaṃ paripāko– ayaṃ vuccati "jarā".

Tattha katamaṃ maraṇaṃ? Yā tesaṃ tesaṃ sattānaṃ tamhā tamhā sattanikāyā cuti cavanatā bhedo antaradhānaṃ maccu maraṇaṃ kālakiriyā khandhānaṃ bhedo kaḷevarassa nikkhepo jīvitindriyassupacchedo– idaṃ vuccati "maraṇaṃ". Iti ayañca jarā, idañca maraṇaṃ. Idaṃ vuccati "jātipaccayā jarāmaraṇaṃ".

Tattha katamo soko? Ñātibyasanena vā phuṭṭhassa, bhogabyasanena vā phuṭṭhassa, rogabyasanena vā phuṭṭhassa, sīlabyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa soko socanā socitattaṃ antosoko antoparisoko cetaso parijjhāyanā domanassaṃ sokasallaṃ– ayaṃ vuccati "soko".

Ở đây, thế nào là hữu do duyên thủ? Hữu phân theo hai loại: có nghiệp hữu, có sanh hữu. Ở đây, nghiệp hữu là thế nào? Tức phúc hành, phi phúc hành, bất động hành. Đây gọi là nghiệp hữu. Tất cả nghiệp đưa đến hữu là nghiệp hữu.

Ở đây, sanh hữu là thế nào? Tức là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu, tưởng hữu, vô tưởng hữu, phi tưởng phi phi tưởng xứ hữu, nhất uẩn hữu, tứ uẩn hữu, ngũ uẩn hữu. Đây gọi là sanh hữu. Nghiệp hữu nầy là như thế, sanh hữu nầy là như thế, đây gọi là hữu do duyên thủ.

Ở đây, thế nào là sanh do duyên hữu? Đối với mỗi chúng sanh, có sự kiện sanh ra, sanh khởi, hiện ra, phát ra từ thân hữu tình ấy, hiện khởi các uẩn, thành tựu các xứ. Đây gọi là sanh do duyên hữu.

Ở đây, thế nào là lão tử do duyên sanh? Có lão, có tử. Ở đây, lão là thế nào? Đối với mỗi chúng sanh, có sự kiện cũ kỹ, già nua, răng long, tóc bạc, da nhăn, giảm thọ, chín mùi các căn trong thân hữu tình ấy. Đây gọi là già.

Ở đây, tử là thế nào? Đối với mỗi chúng sanh, từ thân hữu tình ấy có sự chuyển biến, đổi đời hư hoại, tiêu mất, chết, tán vong, quá vãng, tan rã ngũ uẩn, bỏ xác, dứt mạng quyền. Đây gọi là tử. Lão nầy là như thế, tử nầy là như thế. Đây gọi là lão tử.

Ở đây, sầu là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có sự lo âu sầu muộn (*soka*), sự buồn rầu (*socanā*), thái độ thương tiếc (*socitatta*), phiền muộn trong lòng (*antosoko*), nóng nảy ray rức trong lòng (*antoparisoko*), tâm tư chán nản thất vọng (*domanassa*), rầu rĩ (*parijjhāyanā*), có cây gai sầu (*sokasalla*) khởi lên. Đây gọi là sầu (soko)

Tattha katamo paridevo? Ñātibyasanena vā phuṭṭhassa, bhogabyasanena vā phuṭṭhassa, rogabyasanena vā phuṭṭhassa, sīlabyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa ādevo paridevo ādevanā paridevanā ādevitattaṃ paridevitattaṃ vācā palāpo vippalāpo lālappo lālappanā lālappitattaṃ– ayaṃ vuccati paridevo”.

Tattha katamaṃ dukkhaṃ? Yaṃ kāyikaṃ asātaṃ kāyikaṃ dukkhaṃ kāyasamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ kāyasamphassajā asātā dukkhā vedanā– idaṃ vuccati “dukkhaṃ”.

Tattha katamaṃ domanassaṃ? Yaṃ cetasikaṃ asātaṃ, cetasikaṃ dukkhaṃ, cetosamphassajaṃ asātaṃ dukkhaṃ vedayitaṃ, cetosamphassajā asātā dukkhā vedanā– idaṃ vuccati “domanassaṃ”.

Tattha katamo upāyāso? Ñātibyasanena vā phuṭṭhassa, bhogabyasanena vā phuṭṭhassa, rogabyasanena vā phuṭṭhassa, sīlabyasanena vā phuṭṭhassa, diṭṭhibyasanena vā phuṭṭhassa, aññataraññatarena byasanena samannāgatassa, aññataraññatarena dukkhadhammena phuṭṭhassa āyāso upāyāso āyāsitattaṃ upāyāsitattaṃ– ayaṃ vuccati “upāyāso”.

Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotīti, evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa saṅgati hoti, samāgamo hoti, samodhānaṃ hoti, pātubhāvo hoti. Tena vuccati “evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hotī”ti.

Ở đây, bi là thế nào? Ở đây, sầu là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại... có sự khóc than ai (*ādevo*), khóc than kể lể (*parideva*), thái độ khóc than ai (*ādevitatta*), thái độ khóc than kể lể (*paridevitatta*), kêu la (*vācā*), nói bậy (*palāpa*), kêu gào cãi vã (*vipalāpa*), ai oán than vãn (*lālapa*), sự ai oán than vãn (*lālappanā*), thái độ ai oán than vãn (*lālappitatta*). Đây gọi là bi.

Ở đây, khổ là thế nào? Tức là sự khó chịu trên thân, sự đau đớn thuộc về thân, tình trạng cảm thọ khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc, sự cảm giác khó chịu đau đớn sanh từ thân xúc. Đây gọi là khổ.

Ở đây, ưu là thế nào? Tức là sự bất an thuộc về tâm, sự đau đớn thuộc về tâm, tình trạng cảm thọ bất an đau đớn sanh từ tâm xúc, sự cảm giác bất an đau đớn sanh từ tâm xúc. Đây gọi là ưu.

Ở đây, ai là thế nào? Mỗi khi xảy ra điều suy vong nào đó, hay gặp nỗi khổ nào đó: hoặc thân quyến qua đời, hoặc hư hoại tài sản, hoặc bệnh tật hành hạ, hoặc giới hạnh hư hỏng, hoặc tri kiến bị băng hoại ... có sự thẩn thờ mệt mõi (*āyāso*), rã rời, kiệt sức, tuyệt vọng (*upāyāso*), trạng thái thẩn thờ mệt mõi (*āyassitatta*), trạng thái rã rời, kiệt sức, tuyệt vọng (*upāyāsitatta*). Đây gọi là ai.

Nói rằng: "như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn nầy", tức là sự hợp nhất, sự tựu trung, sự kết hợp, sự hình thành (rõ ràng) của toàn bộ khổ uẩn nầy là như vậy. Bởi lẽ ấy nên được nói: "như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn nầy".

Dhammacakkappavattanasuttaṃ

Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi– “dveme, bhikkhave, antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anatthasaṃhito, yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho anariyo anatthasaṃhito. Ete kho, bhikkhave, ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Katamā ca sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ– sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi. Ayaṃ kho sā, bhikkhave, majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhaṃ ariyasaccaṃ– jātipi dukkhā, jarāpi dukkhā, byādhipi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho, yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ– saṃkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ– yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirāgasahagatā tatratatrābhinandinī, seyyathidaṃ– kāmataṇhā, bhavataṇhā, vibhavataṇhā. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ– yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Idaṃ kho pana, bhikkhave, dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ– ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ– sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammā-ājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhi.

Kinh Chuyển Pháp Luân

Một thời Thế Tôn trú ở *Bārāṇasi*, tại *Isipatana*, chỗ Vườn Nai. Tại đấy, Thế Tôn bảo chúng năm Tỷ-kheo - Có hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, một người xuất gia không nên thực hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục (*kāmesu*), hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Hai là tự hành khổ mình, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Tránh xa hai cực đoan này, này các Tỷ-kheo, là con đường Trung đạo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Và thế nào là con đường Trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là: chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đây là con đường trung đạo, này các Tỷ-kheo, do Như Lai chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, đưa đến an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo. Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ. Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái. Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự quăng bỏ, từ bỏ, giải thoát, không có chấp trước. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, chính là con đường Thánh đạo Tám ngành, tức là chánh tri kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định..

‘Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññeyyan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabban’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabban’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Đây là Thánh đế về Khổ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Đây là Thánh đế về Khổ tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh..

Đây là Thánh đế về Khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

‘Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabban’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. ‘Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitan’ti me, bhikkhave, pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Yāvakīvañca me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me, bhikkhave, imesu catūsu ariyasaccesu evaṃ tiparivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ, bhikkhave, sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya ‘anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ. Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi– ‘akuppā me vimutti, ayamantimā jāti, natthidāni punabbhavo’”ti. Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandunti.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi– “yaṃ kiñci samudayadhammaṃ, sabbaṃ taṃ nirodhadhamman”ti.

Pavattite ca pana bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ– “etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin”ti.

Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến khổ diệt, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh. Đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, này các Tỷ-kheo, đối với các pháp từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đế này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời này các Tỷ-kheo, cho đến khi ấy, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta không chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác.

Và cho đến khi nào, này các Tỷ-kheo, trong bốn Thánh đến này, với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, tri kiến như thật đã được khéo thanh tịnh ở nơi Ta; cho đến khi ấy, này các Tỷ-kheo, trong thế giới này với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài Người, Ta mới chứng tri đã chánh giác vô thượng Chánh Đẳng Giác. Tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa".

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Chúng năm Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Phật dạy. Trong khi lời dạy này được tuyên bố, Tôn giả *Koṇḍañña* khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: "Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt".

Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư Thiên cõi đất này lớn tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, hay bất cứ một ai ở đời".

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātumahārājikā devā saddamanussāvesuṃ– "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ, appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin"ti.

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā ...pe... yāmā devā ...pe... tusitā devā ...pe... nimmānaratī devā ...pe... paranimmitavasavattī devā ...pe... brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ– "etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin"ti.

Itiha tena khaṇena (tena layena) tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggacchi. Ayañca dasasahassilokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi, appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkamma devānaṃ devānubhāvanti.

Atha kho bhagavā imaṃ udānaṃ udānesi– "aññāsi vata, bho, koṇḍañño, aññāsi vata, bho, koṇḍañño"ti! Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa 'aññāsikoṇḍañño' tveva nāmaṃ ahosīti.

Atha kho āyasmā aññāsikoṇḍañño diṭṭhadhammo pattadhammo viditadhammo pariyogāḷhadhammo tiṇṇavicikiccho vigatakathaṃkatho vesārajjappatto aparappaccayo satthusāsane bhagavantaṃ etadavoca– "Labheyyāhaṃ bhante, bhagavato santike pabbajjaṃ, labheyyaṃ upasampadan"ti.

"Ehi bhikkhū"ti bhagavā avoca– "Svākkhāto dhammo, cara brahmacariyaṃ sammā dukkhassa antakiriyāyā"ti. Sāva tassa āyasmato upasampadā ahosīti.

Sau khi được nghe tiếng chư Thiên ở cõi đất, Tứ đại Thiên vương thiên lên tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận một Pháp luân chưa từng được ai chuyển vận, Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay bất cứ một ai ở đời".

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên ở Tứ đại Thiên vương thiên, thời chư Thiên ở cõi trời Ba mươi ba... chư Thiên Yàmà... chư Thiên Tusità... chư Hóa lạc thiên... chư Tha hóa tự tại thiên... chư Thiên ở Phạm thiên giới lớn tiếng nói lên: "Nay vô thượng Pháp luân này được Thế Tôn ở Ba-la-nại, chỗ chư Tiên đọa xứ, tại Vườn Nai, chuyển vận... bất cứ một ai ở đời".

Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy lên đến Phạm thiên giới. Và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại phát chiếu ra ở đời, vượt quá uy lực chư Thiên.

Rồi Thế Tôn thốt lên lời cảm hứng sau đây: "Chắc chắn đã giác hiểu là *Koṇḍañña* (Kiều-trần-như)! Chắc chắn đã giác hiểu là *Koṇḍañña*!" Như vậy Tôn giả *Koṇḍañña* được tên là *Aññākoṇḍañña* (A-nhã Kiều-trần-như).

Sau khi đã thấy Pháp, đã thành tựu Pháp, đã hiểu Pháp, đã thấm nhuần Pháp, hoài nghi đã không còn, sự lưỡng lự đã dứt hẳn, thành tựu niềm tin vào Giáo Pháp của bậc Đạo Sư, không còn cần sự trợ duyên của người khác, Tôn giả *Aññākoṇḍañña* đã nói với đức Thế Tôn điều này: - Bạch ngài, con có thể xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn không? Con có thể tu lên bậc trên không?

Đức Thế Tôn đã nói rằng: - Này tỳ khưu, hãy đến. Pháp đã được khéo thuyết giảng, hãy thực hành Phạm hạnh một cách đúng đắn để chấm dứt khổ đau. Đấy đã là sự tu lên bậc trên của Tôn giả.

Anattalakkhaṇasuttaṃ

Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi– "bhikkhavo"ti. "Bhadante"ti te bhikkhū bhagavato paccassosuṃ. Bhagavā etadavoca–

"Rūpaṃ, bhikkhave, anattā. Rūpañca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe– 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati rūpe– 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.

Vedanā anattā. Vedanā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya– 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya– 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.

Saññā anattā. Saññā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca saññāya– 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya– 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti.

Saṅkhārā anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissaṃsu, nayidaṃ saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu– 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu– 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.

KINH VÔ NGÃ TƯỚNG

Một thời Thế Tôn ở *Bārānasi* (Ba-la-nại), tại *Isipatana* (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển. Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"

Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã, thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được các tưởng như sau: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã. Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tưởng: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!"

Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!"Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!"

Viññāṇaṃ anattā. Viññāṇañca hidaṃ, bhikkhave, attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe– 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho, bhikkhave, viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe– 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.

Taṃ kiṃ maññatha, bhikkhave, rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā"ti?

"Aniccaṃ, bhante".

"Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā"ti? "Dukkhaṃ, bhante".

"Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ– 'etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'ti?

"No hetaṃ, bhante".

"Vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā"ti?

"Aniccaṃ, bhante". "Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā"ti?

"Dukkhaṃ, bhante".

"Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallaṃ nu taṃ samanupassituṃ– 'etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā'"ti?

"No hetaṃ, bhante".

"Tasmātiha, bhikkhave, yaṃ kiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ rūpaṃ– 'netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Yā kāci vedanā atītānāgatapaccuppannā ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbā vedanā– 'netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được các thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!" Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"

Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc? Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: " Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

-- Thọ... Tưởng... Các hành...Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

-- Do vậy, này các Tỷ-kheo, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Yā kāci saññā atītānāgatapaccuppannā ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbā saññā– 'netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

Ye keci saṅkhārā atītānāgatapaccuppannā ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbe saṅkhārā– 'netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

"Yaṃ kiñci viññāṇaṃ atītānāgatapaccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ– 'netaṃ mama, nesohamasmi, na meso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.

"Evaṃ passaṃ, bhikkhave, sutavā ariyasāvako rūpasmimpi nibbindati, vedanāyapi nibbindati, saññāyapi nibbindati, saṅkhāresupi nibbindati, viññāṇasmimpi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati; virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimuttamiti ñāṇaṃ hoti. 'Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānātī"ti.

Idamavoca bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsūti.

Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

Pabbajita-abhiṇhasuttaṃ

Dasayime, bhikkhave, dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā. katame dasa?

1. 'Vevaṇṇiyamhi ajjhupagato'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
2. 'Parapaṭibaddhā me jīvikā'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
3. 'Añño me ākappo karaṇīyo'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
4. 'Kacci nu kho me attā sīlato na upavadatī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
5. 'Kacci nu kho maṃ anuvicca viññū sabrahmacārī sīlato na upavadantī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
6. 'Sabbehi me piyehi manāpehi nānābhāvo vinābhāvo'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
7. 'Kammassakomhi kammadāyādo kammayoni kammabandhu kammapaṭisaraṇo, yaṃ kammaṃ karissāmi kalyāṇaṃ vā pāpakaṃ vā tassa dāyādo bhavissāmī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
8. 'Kathaṃbhūtassa me rattindivā vītivattantī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
9. 'Kacci nu kho ahaṃ suññāgāre abhiramāmī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ;
10. 'Atthi nu kho me uttari manussadhammo alamariyañāṇadassanaviseso adhigato, yenāhaṃ pacchime kāle sabrahmacārīhi puṭṭho na maṅku bhavissāmī'ti pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbaṃ. Ime kho, bhikkhave, dasa dhammā pabbajitena abhiṇhaṃ paccavekkhitabbā.

Kinh PHÁP SA MÔN THƯỜNG QUÁN

Này các Tỷ-kheo, có mười pháp này, vị xuất gia phải luôn luôn quán sát. Thế nào là mười?

1. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: "Ta nay đi đến tình trạng là người không có giai cấp" (mất hết giai cấp).
2. Người xuất gia phải luôn luôn quán sát: "Đời sống của ta tùy thuộc vào người khác."
3. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "Nay cử chỉ uy nghi của ta cần phải thay đổi!"
4. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "Không biết tự ngã có chỉ trích ta về giới hạnh không?"
5. Vị xuất gia cần luôn luôn quán sát: "Không biết các đồng Phạm hạnh có trí, sau khi tìm hiểu, có chỉ trích ta về giới hạnh không?"
6. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Mọi sự vật khả ái, khả ý của ta bị đổi khác, bị biến hoại*".
7. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta là chủ của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, là thai tạng của nghiệp, là bà con của nghiệp, là chỗ quy hướng của nghiệp; phàm nghiệp gì ta sẽ làm, thiện hay ác ta sẽ thừa tự nghiệp ấy*".
8. Vị xuất gia cần phải luôn quán sát: "*Đêm ngày trôi qua bên ta và nay ta đã thành người như thế nào*?"
9. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta có cố gắng hoan hỷ trong ngôi nhà trống không hay không*?"
10. Vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát: "*Ta có chứng được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh không, để đến những ngày cuối cùng, các đồng Phạm hạnh có hỏi, ta sẽ không có xấu hổ*?" Này các Tỷ-kheo, mười pháp này, vị xuất gia cần phải luôn luôn quán sát.

METTĀBHĀVANĀ - PATHANĀ - PATTIDĀNA

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā–

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu.
Dukkhā muccantu,
yathāladdhasampattito māvigacchantu,
kammassakā.

Puratthimāya disāya, pacchimāya disāya,
uttarāya disāya, dakkhiṇāya disāya,
puratthimāya anudisāya, pacchimāya anudisāya,
uttarāya anudisāya, dakkhiṇāya anudisāya,
heṭṭhimāya disāya, uparimāya disāya.

Sabbe sattā, sabbe pāṇā, sabbe bhūtā,
sabbe puggalā, sabbe attabhāvapariyāpannā,
sabbā itthiyo, sabbe purisā, sabbe ariyā, sabbe anariyā,
sabbe devā, sabbe manussā, sabbe vinipātikā–

averā hontu, abyāpajjā hontu,
anīghā hontu,
sukhī attānaṃ pariharantu.
Dukkhā muccantu,
yathāladdhasampattito māvigacchantu,
kammassakā.

THIỀN TÂM TỪ - NGUYỆN CẦU - CHIA PHƯỚC

Nguyện cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân,
tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh trong bốn đoạ xứ -

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui.
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản của Người.

trong hướng Đông, trong hướng Tây,
trong hướng Bắc, trong hướng Nam,
trong hướng Đông-Nam, trong hướng Tây-Bắc,
trong hướng Đông- Bắc, trong hướng Tây-Nam,
Ở dưới, ở trên.

Nguyện cho

tất cả chúng sinh, tất cả hữu tình, tất cả sanh loại,
tất cả cá nhân, tất cả cá thể,
tất cả nữ giới, tất cả nam giới, tất cả thánh nhân, tất cả phàm nhân,
tất cả chư thiên, tất cả nhân loại, tất cả chúng sanh trong bốn đoạ xứ -

không còn oan trái, không còn ác ý,
không còn muộn phiền,
giữ mình được an vui.
mong cho tất cả thoát khổ đau,
những gì đã thành tựu xin đừng mất,
chỉ có Nghiệp là tài sản của Người.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcito;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *pathavīcarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā’nuppaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcito;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *udakecarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā’nuppaddavā.

Uddhaṃ yāva bhavaggā ca,
adho yāva avīcito;
Samantā cakkavāḷesu,
ye sattā *ākāsecarā*;
Abyāpajjā niverā ca,
niddukkhā cā’nuppaddavā.

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ,
những sanh linh nào *sống trên đất*
    nguyện cho tất cả không còn ác ý,
    nguyện cho tất cả không còn oan trái,
    thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ,
những sanh linh nào *sống dưới nước* –
    nguyện cho tất cả không còn ác ý,
    nguyện cho tất cả không còn oan trái,
    thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Phía trên lên mãi đến vô cùng,
phía dưới đến tận A-tỳ ngục,
Trong toàn khắp thiên hà trụ vũ,
những sanh linh nào *sống trên không* –
    nguyện cho tất cả không còn ác ý,
    nguyện cho tất cả không còn oan trái
    thoát khổ đau và thoát mọi hiểm nguy

Yaṃ pattaṃ kusalaṃ tassa, ānubhāvena pāṇino;
sabbe saddhammarājassa, ñatvā dhammaṃ sukhāvahaṃ.
Pāpuṇantu visuddhāya, sukhāya paṭipattiyā;
asokamanupāyāsaṃ, nibbānasukhamuttamaṃ.

Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā;
sabbepi sattā kālena, sammā devo pavassatu.
Yathā rakkhiṃsu porāṇā, surājāno tathevimaṃ;
rājā rakkhatu dhammena, attanova pajaṃ pajaṃ.

Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Buddhaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Dhammaṃ pūjemi.
Imāya dhammānudhammapaṭipattiyā Saṃghaṃ pūjemi.

Addhā imāya paṭipattiyā
jāti-jarā-byādhi-maraṇamhā parimuccissāmi.

Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.

Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.

Sādhu Sādhu Sādhu

Nhờ oai lực thiện nghiệp đã thành tựu,
nguyện cho tất cả mọi sanh linh
hay biết Diệu Pháp mang lại an vui của Đấng Pháp Vương,
với sự hành trì an lạc, thanh tịnh,
không còn sầu khổ và bất mãn,
thành tựu được Niết bàn - lạc tối thượng.

ngưỡng mong sanh linh thành kính Pháp,
nguyện cầu Diệu Pháp mãi trường tồn.
xin Chư thiên thường làm mưa thuận gió hoà,
giống các vị Hiền vương xa xưa
đã bảo vệ chúng dân đúng theo Pháp,
như bảo vệ dòng dõi của chính mình.

với sự hành Pháp này, con xin cúng dường *Phật*.
với sự hành Pháp này, con xin cúng dường *Pháp*.
với sự hành Pháp này, con xin cúng dường *Tăng*.

Nhất định, nhờ sự hành Pháp này,
con sẽ thoát khỏi sanh-già-bệnh-chết

Phước lành này của con, nguyện đoạn trừ các lậu hoặc - trầm luân
Phước lành này của con, nguyện là duyên thành tựu được Niết bàn.

Phần phước của con, xin chia đều đến tất cả sanh linh,
Mong tất cả hãy thọ nhận phần phước ấy được đều nhau.

(*Sādhu! Sādhu! Lành thay*!)

Phụ Trích:

Nhân quả liên quan đến 32 HẢO TƯỚNG CHƯ PHẬT

(Trích KINH LAKKHAṆASUTTA SỐ 30, Trường Bộ Kinh)

TK Giác Nguyên – lượt trích

1) Lòng bàn chân bằng phẳng không khuyết lõm (*Suppatiṭṭhita-pādatālakkhaṇaṃ*)

- Túc nghiệp: Nhiều đời giữ được sự bền bĩ, đều đặn trong các hạnh lành (*daḷhasamādāno, avatthitasamādāno*).
- Hiện báo: Quán chúng (*parābhibhū*), ở thế hay xuất gia đều không có đối thủ ngang sức.

2) Lòng bàn chân có hình bánh xe ngàn căm (*Pādatalacakka-lakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Dùng chánh pháp để trấn an, bảo vệ, giúp người khác được vô úy (*ubbega-uttāsabhayānūdano*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tùy chúng.

3)-5) Gót chân và ngón tay đều dài, thẳng *(Āyatapaṇhitāditi-lakkhaṇāni).*

- Túc nghiệp: nhiều đời tu hạnh bất sát.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều trường thọ và không bị ai sát thương.

6) Bảy chổ tay, chân, vai và gáy cổ được đầy đặn *(Sattussadatā-lakkhaṇaṃ).*

- Túc nghiệp: Nhiều đời bố thí cao lương mỹ vị.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều luôn nhận được các thứ mỹ vị.

7)-8) Tay chân mềm mại với làn da mịn màng *(Karacaraṇa-mudujālatālakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập bốn Nhiếp Pháp.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có tùy chúng đoàn kết (*Susaṅgahitaparijano*).

9)-10) Mắt cá chân tròn trịa và lông mọc thành xoáy hướng lên *(Ussaṅkhapāda-uddhaggalomatālakkhaṇāni).*

- Túc nghiệp: Nhiều đời vì chúng sanh mà tu hạnh thiện ngôn, nói lời chánh đạo.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, những gì ngài có được luôn là thứ tối thắng, tối thượng (*pavaro ca kāmabhogīnaṃ/ pavaro ca sabbasattānaṃ*).

11) Ống chân như của sơn dương *(Eṇijaṅghalakkhaṇaṃ).*

- Túc nghiệp: Đời trước làm gì, học gì cũng luôn nghĩ cách hiệu quả và mau chóng.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều nhanh chóng thành tựu mọi ước muốn.

12) Làn da mịn màng *(Sukhumacchavilakkhaṇaṃ).*

- Túc nghiệp: Nhiều đời thiết tha cầu pháp vấn đạo với thức giả.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người có trí tuệ vô song.

13) Màu da sáng đẹp (*Suvaṇṇavaṇṇalakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm và bố thí y phục tốt đẹp.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn nhận được các thứ y phục, chăn nệm thượng hạng êm ấm.

14) Mã âm tàng *(Kosohitavatthaguyhalakkhaṇaṃ).*

- Túc nghiệp: nhiều đời hàn gắn những chia rẽ, giúp người đoàn tụ (*samānetā*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có đông đảo tử đệ (*pahūtaputto*) và đều là hàng xuất chúng, vô địch (*parasenap-pamaddanā*).

15) -16) Thân mình tròn trịa và khi đứng thẳng có thể dùng tay xoa được đầu gối (*Parimaṇḍala-anonamajaṇṇuparimasanalakkhaṇāni*)

- Túc nghiệp: nhiều đời biết xét người để hành xử thích hợp, khiến người an lạc (*mahājanasaṅgahaṃ samekkhamāno*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều giàu có sung mãn các thứ tài sản vật chất hay tinh thần.

17) -19) Thân trên như sư tử, hai vai đầy đặn và thân mình cân đối (*Sīhapubbaddhakāyāditilakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời giúp thiên hạ tăng trưởng các thứ, không để ai tổn thất, mất mát điều gì (*bahujanassa atthakāmo hitakāmo phāsukāmo yogakkhemakkāmo*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, cả đời chỉ có thành tựu mà không bị mất mát, đổ vỡ, tổn thất (*na parihāyati sabbasampattiyā*).

20) Vị giác bén nhạy (*Rasaggasaggitālakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời giữ từ tâm không hành hạ, đày đọa thân xác chúng sinh khác (*aviheṭhakajātiko*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, một đời thiểu bệnh khỏe mạnh.

21)-22) Cặp mắt màu xanh thẫm [48] và lông mi cong như lông mi bê con (*Abhinīlanettagopakhumalakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tu tập từ tâm, chỉ nhìn người bằng tình thương, không háy dọc, liếc xéo bằng ác tâm (*na visataṃ, na visāci, na ca pana viceyya pekkhitā*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia thường được nhân thiên thương mến khi nhìn thấy (*piyadassano hoti bahuno janassa*).

23) Nhục kế trên đỉnh đầu (*Uṇhīsasīsalakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời từng lãnh đạo, hướng dẫn đại chúng hành thiện, làm gương sáng cho người noi theo tu hành (*bahujanapubbaṅgamo ahosi kusalesu dhammesu*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn được sự trung thành của đại chúng (*Mahāssa jano anvāyiko hoti*).

24)-25) Mỗi chân lông chỉ có một sợi và giữa hai chân mày có bạch hào trắng như bông (*Ekekalomatā-uṇṇālakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời nói lời chân thật, không vọng ngữ, thất hứa (*musāvādā paṭivirato ahosi*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng luôn sẳn sàng tùy thuận (*mahāssa jano upavattati*).

26)-27) Có đến 40 chiếc răng và đều khít khao không kẻ hở (*Cattālīsa-aviraḷadantalakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ly gián kẻ khác, chỉ nói lời đưa đến hoà ái (*pisuṇāya vācāya paṭivirato ahosi*)
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia, đại chúng quanh ngài sống thuận thảo không chia rẽ nhau (*abhejjapariso hoti*).

28)-29) Lưỡi đặc biệt dài rộng và giọng nói êm dịu thanh tao hơn thường (*Pahūtajivhābrahmassaralakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời không nói lời ác ngữ thô bạo (*pharusāya vācāya paṭivirato ahosi*), chỉ dùng lời cam ngôn mỹ từ.
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia đều có khả năng lập ngôn (*Ādeyyavāco hoti*), lời nói luôn được chấp nhận dễ dàng.

30) Quai hàm như của sư tử (*Sīhahanulakkhaṇaṃ*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh lời phiếm luận (*samphappalāpā paṭivirato ahosi*), chỉ nói những điều hợp thời, chân thật, hữu

[48] - Chú thích về sáu màu hào quang tỏa ra từ kim thân Đức Phật – Ở trang 160 Kinh nhật tụng Pa-auk - *nīla* cũng được dịch là màu nâu.

ích, đúng pháp, đúng luật (*kālavādī bhūtavādī atthavādī dhammavādī vinayavādī*).

- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn là người bất bại (*appadhaṃsiyo*).

31)-32) Hai hàm răng luôn trắng bóng và đều đặn (*Samadanta-susukkadāṭhālakkhaṇāni*).

- Túc nghiệp: Nhiều đời tránh các sinh kế tội lỗi, sống theo chánh mạng (*micchājīvaṃ pahāya sammā-ājīvena jīvikaṃ kappesi*).
- Hiện báo: Ở thế hay xuất gia luôn có được các hội chúng thanh tịnh trong sạch (*suciparivāro hoti*).

Trên đây là nói theo Trường Bộ Kinh và Sớ Giải *Sumaṅgala-vilāsinī* của kinh điển Pāḷli. Độc giả cũng nên tìm đọc cuốn Gathering The Meanings (gồm bản dịch tiếng Anh và tập chú giải Nibandhana của kinh Arthaviniscayasutra, dịch giả N.H.Samtani) do nhà Dharma Publishing xuất bản năm 2002 để biết thêm về những chỗ dị biệt quan trọng trong phần túc nghiệp của từng hảo tướng trên đây. Riêng về 80 vẻ đẹp của Thế Tôn, xin đọc trong Mahàvastu II (43f) hoặc Birth Stories Of The Ten Bodhisatvas (trang 96, bản dịch tiếng Anh của Dasabodhisattuppattikathā, do ngài H.Saddhatissa, Pāḷi Text Society xuất bản năm 1975).

FL Phật Đản 2549

TK GIÁC NGUYÊN

Phụ Chú:

Đức Phật dạy:

"Khi một vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ nào sẽ học Hộ Kinh Atanatiya này một cách chín chắn, rõ ràng, nếu có loài phi nhân nào, Dạ-xoa, Dạ-xoa-ni, con trai Dạ-xoa, con gái Dạ-xoa, đại thần Dạ-xoa-ni, tùy tùng của Dạ-xoa, hay lao công của Dạ-xoa; hoặc Càn-thát-bà... hoặc Cưu-bàn-trà (Kumbhanda)... hoặc Nàga... đi theo vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ khi vị này đi; đứng gần, khi vị này đứng; ngồi khi vị này ngồi; nằm khi vị này nằm với tâm niệm độc ác, thời này Tôn giả, vị phi nhân ấy trong làng hay trong đô thị sẽ không được ai đón mừng hay kính trọng. Này Tôn giả, phi nhân ấy, trong kinh đô Alakamada của Ta sẽ không tìm được đất đai hay chỗ ở. Vị phi nhân ấy sẽ không được đi dự hội giữa các Dạ-xoa. Này Tôn giả, vị phi nhân ấy sẽ không được cưới hỏi. Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dùng những lời nói hỗn láo xấc xược đối với vị ấy. Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ dìm đầu vị ấy xuống. Này Tôn giả, các hàng phi nhân sẽ chẻ đầu vị ấy ra làm bảy mảnh."

Trích Kinh số 32 – Kinh Āṭānāṭiya (A-sá năng chi) – Trường bộ.

Bài Kinh này không thấy có trong Hán tạng. Việc giải mã tên bài Kinh (có lẽ) vẫn còn là một điều bí ẩn. Đó phải chăng là những đoạn kệ của những bậc hiền trí trong một thành phố chư Thiên có tên *Āṭānāṭa* (*Āṭānāṭiyasuttavaṇṇanā* - chú giải kinh *Āṭānāṭiya*), hay chỉ là một lối ẩn dụ cho tiếng kêu của một loài chim rất lớn, tiếng kêu inh tai gây sợ hãi, hoảng hốt cho loài Dạ Xoa như trong sớ giải tạng luật (*Vinayālaṅkāra-Ṭīka*). Người biên soạn đã tìm kiếm sự liên hệ giữa *Āṭānāṭiya* với từ được phiên ra Hán là *Ca-lăng-tần-già* (cho đó là tên của một loài chim) nhưng chưa tìm thấy. (*Āṭā*: có nghĩa là Chim lớn, *nāṭiya* có thể là *nādiya* nghĩa là tiếng kêu của chim như sớ đã luận giải (Ṭīkā). Nếu quả có sự liên hệ giữa hai từ này, chỉ là sự phiên âm sang phương ngữ thì không có chim *Ca-lăng-tần-già*, mà chỉ là tiếng kêu lớn ghê sợ của một loài khổng điểu, không phải là một loài chim trời nào đó có tiếng hót du dương, êm tai, qúy báu như người ta bị lầm tưởng. Và khi ấy có thể phiên tên bài kinh là *Tiếng kêu lớn của loài khổng điểu* (chẳng hạn). Hoặc giả để nguyên tên bài kinh như theo chú giải. Đây là một điều lí thú để tìm hiểu thêm.

(Nếu có ai muốn in thành sách – không cần liên hệ tác quyền)
(có thể in đến trang 172 là đủ.)